PHẬT BẢN HẠNH TẬP KINH Q 002

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION
http://www.daitangvietnam.com
Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.
Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 1/2012.

Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 190 佛本行集經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.44, Normalized Version.
Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 190 Phật Bản Hạnh Tập Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.44, Normalized Version.

佛本行集經卷第二

Phật Bản Hạnh Tập Kinh quyển đệ nhị.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật quyển thứ 2.

隋天竺三藏闍那崛多譯

Tùy Thiên-trúc Tam Tạng Xà-na-quật-đa dịch.

發心供養品中

Phát tâm cúng dưỡng Phẩm trung.

Phẩm giữa Phát tâm cúng dưỡng.

阿難！

彼普賢如來復授一菩薩記。次當作佛號月如來。

A-nan ! Bỉ Phổ Hiền Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Nguyệt Như Lai.

A Nan ! Phổ Hiền Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Nguyệt Như Lai.

阿難！

彼月如來復授一菩薩記。次當作佛號分陀利如來。

A-nan ! Bỉ Nguyệt Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Phân Đà Lợi Như Lai.

A Nan ! Nguyệt Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Phân Đà Lợi Như Lai.

阿難！

彼分陀利如來復授一菩薩記。次當作佛號無垢如來。

A-nan ! Bỉ Phân Đà Lợi Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật hiệu Vô Cấu Như Lai.

A Nan ! Phân Đà Lợi Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Vô Cấu Như Lai.

阿難！

彼無垢如來復授一菩薩記。次當作佛號證我如來。

A-nan ! Bỉ Vô Cấu Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Chứng Ngã Như Lai.

A Nan ! Vô Cấu Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Chứng Ngã Như Lai.

阿難！

彼證我如來復授一菩薩記。次當作佛號大雨如來。

A-nan ! Bỉ Chứng Ngã Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Đại Vũ Như Lai.

A Nan ! Chứng Ngã Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Đại Vũ Như Lai.

阿難！

彼大雨如來復授一菩薩記。次當作佛號無畏如來。

A-nan ! Bỉ Đại Vũ Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật hiệu Vô Úy Như Lai.

A Nan ! Đại Vũ Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Vô Úy Như Lai.

阿難！

彼無畏如來復授一菩薩記。次當作佛號自光明如來。

A-nan ! Bỉ Vô Úy Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Tự Quang Minh Như Lai.

A Nan ! Vô Úy Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Tự Quang Minh Như Lai.

阿難！彼自光明如來復授一菩薩記。

次當作佛號大力如來。

A-nan ! Bỉ Tự Quang Minh Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Đại Lực Như Lai.

A Nan ! Tự Quang Minh Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Đại Lực Như Lai.

阿難！

彼大力如來復授一菩薩記。次當作佛號日如來。

A-nan ! Bỉ Đại Lực Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật hiệu Nhật Như Lai.

A Nan ! Đại Lực Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Nhật Như Lai.

阿難！

彼日如來復授一菩薩記。次當作佛號秋光如來。

A-nan ! Bỉ Nhật Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Thu Quang Như Lai.

A Nan ! Nhật Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Thu Quang Như Lai.

阿難！

彼秋光如來復授一菩薩記。次當作佛號熱光如來。

A-nan ! Bỉ Thu Quang Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Nhiệt Quang Như Lai.

A Nan ! Thu Quang Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Nhiệt Quang Như Lai.

阿難！

彼熱光如來復授一菩薩記。次當作佛號相如來。

A-nan ! Bỉ Nhiệt Quang Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Tướng Như Lai.

A Nan ! Nhiệt Quang Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Tướng Như Lai.

阿難！彼相如來復授一菩薩記。

次當作佛號無比如來。

A-nan ! Bỉ Tướng Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Vô Tỉ Như Lai.

A Nan ! Tướng Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Vô Tỉ Như Lai.

阿難！

彼無比如來復授一菩薩記。次當作佛號勝上如來。

A-nan ! Bỉ Vô Tỉ Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Thắng Thượng Như Lai.

A Nan ! Vô Tỉ Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Thắng Thượng Như Lai.

阿難！

彼勝上如來復授一菩薩記。次當作佛號相上如來。

A-nan ! Bỉ Thắng Thượng Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Tướng Thượng Như Lai.

A Nan ! Thắng Thượng Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Tướng Thượng Như Lai.

阿難！

彼相上如來復授一菩薩記。次當作佛號娑羅王如來。

A-nan ! Bỉ Tướng Thượng Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Sa La Vương Như Lai.

A Nan ! Tướng Thượng Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Sa La Vương Như Lai.

阿難！

彼娑羅王如來復授一菩薩記。次當作佛號身上如來。

A-nan ! Bỉ Sa La Vương Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Thân Thượng Như Lai.

A Nan ! Sa La Vương Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Thân Thượng Như Lai.

阿難！

彼身上如來復授一菩薩記。次當作佛號無處畏如來。

A-nan ! Bỉ Thân Thượng Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Vô Xứ Úy Như Lai.

A Nan ! Thân Thượng Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Vô Xứ Úy Như Lai.

阿難！

彼無處畏如來復授一菩薩記。次當作佛號化如來。

A-nan ! Bỉ Vô Xứ Úy Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật hiệu Hóa Như Lai.

A Nan ! Vô Xứ Úy Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Hóa Như Lai.

阿難！

彼化如來復授一菩薩記。次當作佛號寂定如來。

A-nan ! Bỉ Hóa Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Tịch Định Như Lai.

A Nan ! Hóa Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Tịch Định Như Lai.

阿難！彼寂定如來復授一菩薩記。

次當作佛號勝王如來。

A-nan ! Bỉ Tịch Định Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Thắng Vương Như Lai.

A Nan ! Tịch Định Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Thắng Vương Như Lai.

阿難！彼勝王如來成佛之處。其劫名賢。

A-nan ! Bỉ Thắng Vương Như Lai thành Phật chi xứ. Kỳ Kiếp danh Hiền.

A Nan ! Thắng Vương Như Lai đó thành công nơi ở của Phật. Kiếp đó tên là Hiền.

有三百佛皆同一號。號勝王如來。

Hữu tam bách Phật giai đồng nhất hiệu. Hiệu Thắng Vương Như Lai.

Có 3 trăm Phật cùng một tên hiệu. Tên hiệu là Thắng Vương Như Lai.

阿難！

彼勝王如來最在後佛。復授一菩薩記。次當作佛號一切事見如來。

A-nan ! Bỉ Thắng Vương Như Lai tối tại hậu Phật. Phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Nhất Thiết Sự Kiến Như Lai.

A Nan ! Thắng Vương Như Lai Phật cuối cùng đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Nhất Thiết Sự Kiến Như Lai.

阿難！

彼一切事見如來有三億眾聲聞弟子。皆阿羅漢。

A-nan ! Bỉ Nhất Thiết Sự Kiến Như Lai hữu tam ức chúng Thanh-văn Đệ-tử. Giai A-la-hán.

A Nan ! Nhất Thiết Sự Kiến Như Lai đó có 3 trăm triệu các Thanh Văn Đệ Tử. Đều là A La Hán.

阿難！

彼一切事見如來復授一菩薩記。次當作佛號無憂如來。

A-nan ! Bỉ Nhất Thiết Sự Kiến Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Vô Ưu Như Lai.

A Nan ! Nhất Thiết Sự Kiến Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Vô Ưu Như Lai.

阿難！

彼無憂如來復授一菩薩記。次當作佛號龍上如來。

A-nan ! Bỉ Vô Ưu Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Long Thượng Như Lai.

A Nan ! Vô Ưu Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Long Thượng Như Lai.

阿難！

彼龍上如來復授一菩薩記。次當作佛號閻浮上如來。

A-nan ! Bỉ Long Thượng Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Diêm Phù Thượng Như Lai.

A Nan ! Long Thượng Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Diêm Phù Thượng Như Lai.

阿難！

彼閻浮上如來復授一菩薩記。次當作佛號尼拘陀如來。

A-nan ! Bỉ Diêm Phù Thượng Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Ni Câu Đà Như Lai.

A Nan ! Diêm Phù Thượng Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Ni Câu Đà Như Lai.

阿難！

彼尼拘陀如來。復授一菩薩記。次當作佛號廣信如來。

A-nan ! Bỉ Ni Câu Đà Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Quảng Tín Như Lai.

A Nan ! Ni Câu Đà Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Quảng Tín Như Lai.

阿難！

彼廣信如來復授一菩薩記。次當作佛號救脫如來。

A-nan ! Bỉ Quảng Tín Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Cầu Thoát Như Lai.

A Nan ! Quảng Tín Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Cầu Thoát Như Lai.

阿難！彼救脫如來復授一菩薩記。

次當作佛號勝上如來。

A-nan ! Bỉ Cầu Thoát Như Lai phục thụ nhất Bồ-tát kí. Thứ đương tác Phật, hiệu Thắng Thượng Như Lai.

A Nan ! Cầu Thoát Như Lai đó lại ghi nhớ ban cho một Bồ Tát. Tiếp theo sẽ làm Phật, tên hiệu là Thắng Thượng Như Lai.

阿難！彼諸世尊多陀阿伽度阿羅訶三藐三佛陀。

A-nan ! Bỉ chư Thế Tôn Đa-đà-a-già-độ A-la-ha tam miểu tam Phật-đà.

A-nan ! Các Thế Tôn Đa-đà-a-già-độ A-la-ha tam miểu tam Phật Đà đó.

各各次第。轉相授記至於最後勝上如來。

Các các thứ đệ chuyển tương thụ kí chí ư tối hậu Thắng Thượng Như Lai.

Họ lần lượt từng Phật chuyển tiếp nhau ghi nhớ ban cho bậc Phật, tới Thắng Thượng Như Lai là Phật cuối cùng.

我身悉皆供養承事。爾時世尊而說偈言：

Ngã thân tất giai cúng dưỡng thừa sự. Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn :

Thân của Ta tất cả đều nhận lấy việc cúng dưỡng. Khi đó Thế Tôn đọc bài kệ nói rằng :

彼等諸如來 釋迦大師子

Bỉ đẳng chư Như Lai. Thích Ca đại Sư Tử.

Chừng đó các Như Lai. Thầy lớn của Thích Ca.

以佛清淨眼 一切皆覩見

Dĩ Phật Thanh tịnh nhãn. Nhất thiết giai đổ kiến.

Do Phật mắt Thanh tịnh. Tất cả đều nhìn thấy.

如是如來智 不思議佛行

Như thị Như Lai Trí. Bất tư nghị Phật-Hạnh.

Trí Như Lai như thế. Hạnh Phật không nghĩ bàn.

諸天諸人等 悉不能得知

Chư Thiên chư nhân đẳng. Tất bất năng đắc tri.

Các Trời và người đời. Đều không thể biết được.

因果及佛智 諸法顯現相

Nhân quả cập Phật Trí. Chư Pháp hiển hiện tướng.

Nhân quả và Trí Phật. Các Pháp hiện cảnh tướng.

唯諸佛境界 凡夫不能知

Duy chư Phật cảnh giới. Phàm phu bất năng tri.

Chỉ cảnh giới các Phật. Người Phàm không thể biết.

所說諸佛名 顯現諸佛行

Sở thuyết chư Phật danh. Hiển hiện chư Phật-Hạnh.

Nói được tên các Phật. Hiện ra Hạnh các Phật.

有大威德相 以佛眼普見

Hữu đại uy Đức tướng. Dĩ Phật nhãn phổ kiến.

Có Tướng uy Đức lớn. Thấy hết do Trí Phật.

若有智慧人 當欲求菩提

Nhược hữu Trí tuệ nhân. Đương dục cầu Bồ-đề.

Người nếu có Trí tuệ. Đang muốn cầu Bồ Đề.

應讀此佛名 不久得作佛

Ưng độc thử Phật danh. Bất cửu đắc tác Phật.

Cần đọc danh Phật này. Không lâu được làm Phật.

爾時阿難白佛言：世尊！我曾聞佛金口所說。

Nhĩ thời A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Ngã tằng văn Phật Kim-khẩu sở thuyết.

Khi đó A Nan báo cáo Phật nói rằng : Thế Tôn ! Con từng nghe được Phật nói về phép Tĩnh lặng nhớ Phật Pháp.

聞已繫心憶持不忘。所謂諸佛智無有礙。

Văn dĩ hệ tâm ức trì bất vong. Sở vị chư Phật Trí vô hữu ngại.

Nghe xong tâm giữ nhớ lại không quên. Gọi là Trí của các Phật không có trở ngại.

無等等無障礙。世尊！如來實知如是智不？

Vô đẳng đẳng vô chướng ngại. Thế Tôn ! Như Lai thực tri như thị Trí phủ ?

Không cao bình đẳng không có chướng ngại. Thế Tôn ! Như Lai biết thực Trí như thế phải không ?

爾時世尊告阿難言：如來智慧具足了知。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo A-nan ngôn : Như Lai Trí tuệ cụ túc liễu tri.

Khi đó Thế Tôn bảo A Nan nói rằng : Trí tuệ của Như Lai biết rõ đầy đủ.

是故知見無障無礙。如來欲作境界寬狹。

Thị cố Tri-kiến vô chướng vô ngại. Như Lai dục tác cảnh giới khoan hiệp.

Vì thế Thấy biết không có chướng ngại. Như Lai muốn làm ra giới hạn rộng hẹp.

念諸佛智。分齊少多隨意皆得。

Niệm chư Phật Trí. Phần tề thiểu đa tùy ý giai đắc.

Nhớ Trí tuệ của các Phật. Chia đều ít nhiều tùy ý đều được.

爾時阿難復白佛言：世尊！猶如尊者阿尼盧豆。

Nhĩ thời A-nan phục bạch Phật ngôn :Thế Tôn ! Do như Tôn-giả A-ni Lô-đậu.

Khi đó A Nan lại báo cáo Phật nói rằng : Thế Tôn ! Giống như Tôn giả A Ni Lô Đậu.

得淨天眼。過於人眼。如是尊者阿尼盧豆。

Đắc Tịnh Thiên-nhãn quá ư Nhân-nhãn. Như thị Tôn-giả A-ni Lô-đậu.

Được Trí tuệ của cõi Trời Thanh tịnh vượt hơn Trí tuệ của Nhân gian. Như thế Tôn giả A Ni Lô Đậu.

以淨天眼能得見於一千世界。如來說言：

Dĩ Tịnh Thiên-nhãn năng đắc kiến ư nhất thiên Thế giới. Như Lai thuyết ngôn :

Dùng Trí tuệ của cõi Trời Thanh tịnh có thể nhìn thấy được tới 1 nghìn Thế giới. Như Lai đọc nói rằng :

我見無邊。此義云何？佛時默然。如是再問。

Ngã kiến vô biên. Thử nghĩa vân hà ? Phật thời mặc nhiên. Như thị tái vấn.

Ta nhìn thấy vô biên. Nghĩa này là thế nào ? Phật thời im lặng. Hỏi lại như thế.

乃至過三然後方答。佛告阿難！

Nãi chí quá tam nhiên hậu phương đáp. Phật cáo A-nan !

Thậm chí qua 3 lần sau đó mới trả lời. Phật bảo A Nan !

汝莫以於聲聞智慧欲比如來。何以故？

Nhữ mạc dĩ ư Thanh-văn Trí tuệ dục tỉ Như Lai. Hà dĩ cố ?

Ngài đừng lấy Trí tuệ của bậc Thanh Văn muốn so sánh với Như Lai. Cớ là sao ?

我今以於清淨天眼過於人眼。見此東方恒河沙數佛剎之中。

Ngã kim dĩ ư Thanh tịnh Thiên-nhãn quá ư Nhân-nhãn. Kiến thử Đông phương Hằng-hà sa số Phật-sát chi trung.

Ta nay dùng Trí tuệ Thanh tịnh cõi Trời vượt qua Trí tuệ của Nhân gian. Nhìn thấy trong số Đất Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông này.

諸菩薩等初發道心。種諸善根。

Chư Bồ-tát đẳng sơ phát Đạo-tâm. Chúng chư Thiện-căn.

Các Bồ Tát đó ban đầu phát tâm Đạo. Trồng các Căn thiện.

或見東方恒河沙數諸佛剎中。無量菩薩得受記別。

Hoặc kiến Đông phương Hằng-hà sa số chư Phật-sát trung. Vô lượng Bồ-tát đắc thụ kí biệt.

Hoặc nhìn thấy ở trong số Đất Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông. Vô lượng Bồ Tát được ghi nhớ ban cho đặc biệt.

或見東方恒河沙數佛剎之中。諸菩薩等行菩薩行。

Hoặc kiến Đông phương Hằng-hà sa số Phật-sát chi trung. Chư Bồ-tát đẳng hành Bồ-tát Hạnh.

Hoặc nhìn thấy ở trong số Đất Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông. Các Bồ tát đó thực hành Hạnh của Bồ Tát.

或見無量諸菩薩等於諸佛邊修行梵行。後得生於兜率天宮。

Hoặc kiến vô lượng chư Bồ-tát đẳng ư chư Phật biên tu hành Phạm-hạnh. Hậu đắc sinh ư Đâu-suất Thiên-cung.

Hoặc nhìn thấy vô lượng các Bồ Tát ở bên cạnh các Phật tu hành Hạnh Phạm. Về sau được sinh ở cung Trời Đâu Suất.

從兜率下入於母胎。或見菩薩從母右脇誕育而生。

Tòng Đâu-suất hạ nhập ư mẫu thai. Hoặc kiến Bồ-tát tòng mẫu hữu hiếp đản dục nhi sinh.

Từ Đâu Suất hạ xuống nhập vào thai mẹ. Hoặc nhìn thấy Bồ Tát từ sườn phải của mẹ sinh dưỡng mà sinh.

或見菩薩行童子法。或見菩薩在於宮內示行欲法。

Hoặc kiến Bồ-tát hành Đồng-tử Pháp. Hoặc kiến Bồ-tát tại ư cung nội thị hành Dục Pháp.

Hoặc nhìn thấy Bồ Tát thực hành Pháp của Cậu bé. Hoặc nhìn thấy Bồ Tát ở bên trong cung hiện ra thực hành Pháp ham Dục.

或見菩薩捨於轉輪聖王之位出家修道。或見菩薩降四種魔。

Hoặc kiến Bồ-tát xả ư Chuyển luân Thánh Vương chi vị Xuất-gia tu Đạo. Hoặc kiến Bồ-tát hàng tứ Chủng-ma.

Hoặc nhìn thấy Bồ Tát bỏ ngôi vị Chuyển luân Thánh Vương Xuất gia tu Đạo. Hoặc nhìn thấy Bồ Tát hàng phục 4 loại Ma : Ma Phiền não, Ma 5 Uẩn , Ma do chết, Ma Vương cầu Phúc báo hưởng lạc cõi Trời.

或見菩薩菩提樹下證得阿耨多羅三藐三菩提。

Hoặc kiến Bồ-tát Bồ-đề thụ hạ chứng đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

Hoặc nhìn thấy Bồ Tát ở dưới cây Bồ Đề chứng được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ Đề.

或見菩薩得菩提已受解脫樂。或見菩薩端坐思惟二種分別。

Hoặc kiến Bồ-tát đắc Bồ-đề dĩ thụ Giải-thoát lạc. Hoặc kiến Bồ-tát đoan tọa tư duy nhị chủng phân biệt.
Hoặc nhìn thấy Bồ Tát đã được Bồ Đề nhận lấy vui sướng Giải thoát. Hoặc nhìn thấy Bồ Tát ngồi đoan nghiêm tư duy 2 loại phân biệt.
或見菩薩轉法輪時。或見菩薩爲諸眾生捨於壽命。
Hoặc kiến Bồ-tát Chuyển Pháp-luân thời. Hoặc kiến Bồ-tát vị chư chúng sinh xả ư thọ mệnh.
Hoặc nhìn thấy Bồ Tát khi nói Pháp chuyển vận bánh xe Pháp. Hoặc nhìn thấy Bồ Tát vì các chúng sinh bỏ thọ mệnh.
欲入無餘涅槃之時。或見菩薩般涅槃後。
Dục nhập Vô-dư Niết-Bàn chi thời. Hoặc kiến Bồ-tát Bát Niết Bàn hậu.
Khi muốn nhập vào Vô Dư Niết Bàn. Hoặc nhìn thấy Bồ Tát sau khi nhập vào Trí tuệ Niết Bàn.
正法住世像法住世。久近多少延促之時。阿難！
Chính-pháp trụ thế Tượng-pháp trụ thế. Cửu cận đa thiểu duyên xúc chi thời. A-nan !
Chính Pháp ở đời Tượng Pháp ở đời. Dài ngắn bao nhiêu thời gian dài gấp. A Nan !
我如是見東方佛剎恒河沙等諸佛成道。
Ngã như thị kiến Đông phương Phật-sát, Hằng-hà sa đẳng chư Phật thành Đạo.

Ta nhìn thấy đất Phật ở phương Đông như thế, các Phật nhiều như cát sông Hằng thành Đạo.

及滅度後。正法像法悉皆沒盡。

Cập Diệt-độ hậu. Chính-pháp Tượng-Pháp tất giai một tận.

Cùng với sau khi Tạ thế. Chính Pháp Tượng Pháp tất cả đều mất hết.

如東方剎。南西北方四維上下亦復如是也。

Như Đông phương sát. Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ diệc phục như thị dã.

Như Đất Phật ở phương Đông. Phương Nam Tây Bắc 4 hướng Trên Dưới cũng lại như thế.

爾時世尊告阿難言：阿難！

Nhĩ thời Thế Tôn cáo A-nan ngôn : A-nan !

Khi đó Thế Tôn bảo A Nan nói rằng : A Nan !

我念往昔過於無量無邊阿僧祇不可數不可說劫。

Ngã niệm vãng tích quá ư vô lượng vô biên A-tăng-kì bất khả số bất khả thuyết Kiếp.

Ta nhớ tới xa xưa qua vô lượng vô biên A Tăng Kì không thể tính không thể nói số Kiếp.

是時有一轉輪聖王名曰善見。降伏四方如法治世。

Thị thời hữu nhất Chuyển luân Thánh Vương danh viết Thiện-kiến. Hàng phục tứ phương như Pháp trị thế.

Thời đó có một Chuyển luân Thánh Vương tên là Thiện Kiến. Hàng phục 4 phương như Pháp cai quản đời.

彼王所統悉皆豐樂。不行鞭杖亦無殺害。

Bỉ Vương sở thống tất giai phong lạc. Bất hành tiên trượng diệc vô sát hại.

Nơi cai quản của Vương tất cả đều giàu có sung sướng. Không dùng roi gậy cũng không sát hại.

兵戈偃息。如法化人。阿難！彼善見王所居住城。

Binh qua yển tức. Như Pháp hóa nhân. A-nan ! Bỉ Thiện Kiến Vương sở cư trụ thành.

Đao binh dừng nghỉ. Như Pháp giáo hóa nhân dân. A Nan ! Gia đình Vương Thiện Kiến đó ở trong thành.

名閻浮檀。其城東西十二由旬。南北面各有七由旬。

Danh Diêm-phù-đàn. Kỳ thành Đông Tây thập nhị Do-tuần. Nam Bắc diện các hữu thất Do-tuần.

Tên là Diêm Phù Đàn. Thành đó Đông Tây mỗi bề 240 km. Nam Bắc mỗi bề có 140 km.

阿難！彼閻浮城清淨莊嚴。殊特妙好。

A-nan ! Bỉ Diêm-phù thành Thanh tịnh trang nghiêm. Thù đặc diệu hảo.

A Nan ! Thành Diêm Phù Đàn đó Thanh tịnh trang nghiêm. Đặc biệt tốt đẹp.

悉用四寶之所莊飾。黃金白銀。頗梨琉璃。

Tất dụng tứ bảo chi sở trang sức. Hoàng kim bạch ngân pha-lê lưu ly.

Đều dùng 4 vật báu để trang sức. Vàng bạc pha lê lưu ly.

其外別更有七重城。彼城皆悉高於七尋。

Kỳ ngoại biệt cánh hữu thất trùng thành. Bỉ thành giai tất cao ư thất tầm.

Bên ngoài thành đặc biệt lại có 7 lớp thành. Thành đó tất cả đều cao 56 thước.

各厚三尋。而彼城頭周匝皆有七重欄楯。

Các hậu tam tầm. Nhi bỉ thành đầu châu táp giai hữu thất trùng lan thuẫn.

Chiều sâu 24 thước. Mà trên thành đó xung quanh đều có 7 lớp hàng lan can.

彼諸欄楯雕刻精麗殊妙少雙。亦用四寶之所成就。

Bỉ chư lan thuẫn điêu khắc tinh lệ thù diệu thiểu song. Diệc dụng tứ bảo chi sở thành tựu.

Hàng lan can đó điêu khắc tinh xảo tuyệt đẹp vi diệu ít có hai loại. Cũng dùng 4 vật báu tạo thành.

黃金白銀琉璃頗梨。若黃金欄黃金鉤柱。白銀窓臺。

Hoàng kim bạch ngân lưu ly pha-lê. Nhược hoàng kim lan hoàng kim câu trụ. Bạch ngân song đài.

Vàng bạc lưu ly pha lê. Nếu lan can bằng vàng trụ móc bằng vàng. Đế cửa sổ bằng bạc.

若白銀欄白銀鉤柱。黃金窓臺。

Nhược bạch ngân lan, bạch ngân câu trụ. Hoàng kim song đài.

Nếu lan can bằng bạc trụ móc bằng bạc. Đế cửa sổ bằng vàng.

若頗梨欄頗梨鉤柱。琉璃窓臺。

Nhược pha-lê lan, pha-lê câu trụ. Lưu ly song đài.

Nếu lan can bằng pha lê trụ móc bằng pha lê. Đế cửa sổ bằng lưu ly.

若琉璃欄琉璃鉤柱。頗梨窓臺。而彼七重。

Nhược lưu ly lan lưu ly câu trụ. Pha-lê song đài. Nhi bỉ thất trùng.

Nếu lan can bằng lưu ly trụ móc bằng lưu ly. Đế cửa sổ bằng pha lê. Mà 7 lớp đó.

一一城内 皆有七重寶多羅樹。行列圍繞。

Nhất nhất thành nội giai hữu thất trùng bảo Đa-la thụ. Hàng liệt vi nhiễu.

Bên trong mỗi một thành đều có 7 lớp cây Đa La quý. Thành hàng la liệt vây quanh.

彼樹枝葉花果。扶踈蓊鬱敷榮。人所樂見。

Bỉ thụ chi diệp hoa quả. Phù sơ ống uất phu vinh. Nhân sở lạc kiến.

Hoa quả lá cành của cây đó. Sum suê um tùm thơm nồng đủ đầy tươi tốt. Người nhìn thấy được vui sướng.

其樹根莖皆是四寶。黃金白銀頗梨琉璃。

Kỳ thụ căn hành giai thị tứ bảo. Hoàng kim bạch ngân pha-lê lưu ly.

Gốc thân của cây đó đều là 4 vật báu. Vàng bạc lưu ly pha lê.

金多羅樹金根金莖。銀枝銀葉花果悉銀。

Kim Đa-la thụ, kim căn kim hành. Ngân chi ngân diệp, hoa quả tất ngân.

Cây Đa La bằng vàng, gốc thân bằng vàng. Cành lá bằng bạc, hoa quả đều bằng bạc.

銀多羅樹銀根銀莖。金枝金葉花果悉金。

Ngân Đa-la thụ, ngân căn ngân hành. Kim chi kim diệp, hoa quả tất kim.

Cây Đa La bằng bạc, gốc thân bằng bạc. Cành lá bằng vàng, hoa quả đều bằng vàng.

若是頗梨爲多羅樹頗梨根莖。琉璃枝葉琉璃花果。

Nhược thị pha-lê vi Đa-la thụ, pha-lê căn hành. Lưu ly chi diệp, lưu ly hoa quả.

Nếu cây Đa La đó bằng pha lê, gốc thân bằng pha lê. Cành lá bằng lưu ly, hoa quả bằng lưu ly.

若是琉璃爲多羅樹琉璃根莖。頗梨枝葉頗梨花果。

Nhược thị lưu ly vi Đa-la thụ, lưu ly căn hành. Pha-lê chi diệp, pha-lê hoa quả.

Nếu cây Đa La đó bằng lưu ly, gốc thân bằng lưu ly. Cành lá bằng pha lê, hoa quả bằng pha lê.

彼多羅樹皆有羅網。其羅網間悉懸寶鈴。

Bỉ Đa-la thụ giai hữu la võng. Kỳ la võng gian tất huyền bảo linh.

Giữa các cây Đa La đó đều có võng lưới. Giữa các võng lưới đó đều treo linh quý.

其諸鈴網皆七寶成。所謂金銀琉璃車磲馬瑙珊瑚頗梨。

Kỳ chư linh võng giai thất bảo thành. Sở vị kim ngân lưu ly xa cừ mã-não san hô pha-lê.

Các linh võng đó đều bằng bảy vật báu tạo thành. Gọi là vàng bạc lưu ly xa cừ mã não san hô pha lê.

彼諸城外有七重塹。周匝圍繞。彼塹甚深。

Bỉ chư thành ngoại hữu thất trùng tiệm. Chu tạp vây quanh. Bỉ tiệm thậm thâm.

Bên ngoài của các thành đó có 7 lớp hào. Bao vây xung quanh. Hào đó rất sâu.

八功德水湛然盈滿。種種名花。所謂優鉢羅花。

Bát công Đức thủy trạm nhiên doanh mãn. Chủng chủng danh hoa. Sở vị Ưu-bát-la hoa.

Nước 8 công Đức trong vắt tràn đầy. Đủ loại hoa quý. Gọi là hoa Ưu Bát La.

波頭摩花。拘勿頭花。分陀利花。彌覆水上。

Ba-đầu-ma hoa. Câu-vật-đầu hoa. Phân-đà-lợi hoa. Di phúc thủy thượng.

Hoa Ba Đầu Ma. Hoa Câu Vật Đầu. Hoa Phân Đà Lợi. Che phủ khắp trên mặt nước.

彼諸塹底皆是金沙。彼塹岸邊周匝皆有七寶羅網。

Bỉ chư tiệm để giai thị kim sa. Bỉ tiệm ngạn biên châu táp giai hữu thất bảo la võng.

Đáy của các hào đó đều là cát bằng vàng. Hai bên bờ của hào đó, xung quanh đều có lưới võng bằng 7 vật báu.

彌覆其上。阿難！彼閻浮城四面各有一十六門。

Di phúc kỳ thượng. A-nan ! Bỉ Diêm-phù thành tứ diện các hữu nhất thập lục môn.

Che phủ đầy lên trên. A Nan ! Thành Diêm Phù Đàn đó, 4 phía mỗi phía có 16 cửa.

彼諸城門。四寶所成。黃金白銀頗梨琉璃。

Bỉ chư thành môn. Tứ bảo sở thành. Hoàng kim bạch ngân pha-lê lưu ly.

Các cửa của thành đó. Do 4 vật báu tạo thành. Vàng bạc pha lê lưu ly.

金門銀扇。銀門金扇。若頗梨門琉璃爲扇。

Kim môn ngân phiến. Ngân môn kim phiến. Nhược pha-lê môn, lưu ly vi phiến.

Cửa bằng vàng cánh bằng bạc. Cửa bằng bạc cánh bằng vàng. Nếu cửa bằng pha lê, cánh bằng lưu ly.

若琉璃門頗梨爲扇。彼諸城門各各皆有却敵樓櫓。

Nhược lưu ly môn, pha-lê vi phiến. Bỉ chư thành môn, các các giai hữu khước địch lâu lỗ.

Nếu cửa bằng lưu ly, cánh bằng pha lê. Các cửa thành đó, từng loại đều có chòi gác khiên gỗ.

層閣飛櫚垂珠羅網。亦以七寶之所莊嚴。

Tằng các phi diêm thùy châu la võng. Diệc dĩ thất bảo chi sở trang nghiêm.

Lầu gác mái hiên lưới võng rủ châu báu. Cũng dùng 7 vật báu mà được trang nghiêm.

微妙精奇。人所喜見。其諸城門皆有七重四寶門障。

Vi diệu tinh kì. Nhân sở hỉ kiến. Kỳ chư thành môn giai hữu thất trùng tứ bảo môn chướng.

Vi diệu tinh xảo kỳ lạ. Người nhìn thấy được vui sướng. Các cửa của thành đó đều có bảy lớp chắn cửa bằng 4 vật báu.

安住不動。發起開閉。顯曜光明。可愛可樂。

An trụ bất động. Phát khởi khai bế. Hiển diệu Quang-minh. Khả ái khả lạc.

Ở yên không động. Phát sinh đóng mở. Hiện ra Quang sáng vi diệu. Đáng yêu đáng vui sướng.

所謂金銀頗梨琉璃。彼諸城門遠觀洞徹。

Sở vị kim ngân pha-lê lưu ly. Bỉ chư thành môn viễn quan đỗng triệt.

Gọi là vàng bạc lưu ly pha lê. Các cửa của thành đó nhìn thấu suốt phía xa.

門若開時風自吹開。門欲閉時風自吹閉。

Môn nhược khai thời phong tự xuy khai. Môn dục bế thời phong tự xuy bế.

Khi nếu muốn mở cửa gió tự thổi mở cửa. Khi muốn đóng cửa gió tự thổi đóng cửa.

彼七重障。風若開時。門門相當。悉皆通見。

Bỉ thất trùng chướng. Phong nhược khai thời. Môn môn tương đương. Tất giai thông kiến.

Bảy lớp chắn cửa đó. Khi gió nếu muốn mở. Từng cửa cùng nhau mở. Tất cả đều nhìn thấy thông suốt.

門欲閉時風自吹閉。七重門障溘然還遮。

Môn dục bế thời phong tự xuy bế. Thất trùng môn chướng khạp nhiên hoàn già.

Khi muốn đóng cửa gió tự thổi đóng cửa. Bảy lớp ngăn cửa cũng tự nhiên đóng lại theo.

阿難！彼閻浮檀城之處中。有一大池名曰歡喜。

A-nan ! Bỉ Diêm-phù-đàn thành chi xứ trung. Hữu nhất đại trì danh viết Hoan-hỉ.

A Nan ! Nơi giữa của Thành Diêm Phù Đàn đó. Có một ao lớn tên là Hoan Hỉ.

彼池東西廣一由旬。南北廣半由旬。

Bỉ trì Đông Tây quảng nhất Do-tuần. Nam Bắc quảng bán Do-tuần.

Ao đó phía Đông Tây rộng chừng 20 km. Phía Nam Bắc rộng chừng 10 km.

其池四岸。四重塼壘。彼塼端正微妙可喜。

Kỳ trì tứ ngạn. Tứ trùng chuyên lũy. Bỉ chuyên đoan chính vi diệu khả hỉ.

Bốn bờ của ao đó. Bốn lớp lũy bằng gạch nung. Gạch đó đoan nghiêm vi diệu đáng vui mừng.

四寶所成。黃金白銀琉璃頗梨。

Tứ bảo sở thành. Hoàng kim bạch ngân lưu ly pha-lê.

Được tạo thành từ 4 vật báu. Vàng bạc lưu ly pha lê.

彼池四面皆有閣道。而彼閣道端正可喜。

Bỉ trì tứ diện giai hữu các đạo. Nhi bỉ các đạo đoan chính khả hỉ.

Bốn phía của ao đó đều có đường lầu các. Mà đường lầu các đó đoan chính đáng vui mừng.

亦爲四寶之所合成。黃金白銀琉璃頗梨。

Diệc vi tứ bảo chi sở hợp thành. Hoàng kim bạch ngân lưu ly pha-lê.

Cũng do 4 vật báu tạo thành. Vàng bạc lưu ly pha lê.

黃金閣道。白銀階級。白銀閣道。黃金階級。

Hoàng kim các đạo. Bạch ngân giai cấp. Bạch ngân các đạo. Hoàng kim giai cấp.

Đường lầu các bằng vàng. Bậc bệ bằng bạc. Đường lầu các bằng bạc. Bậc bệ bằng vàng.

琉璃閣道。頗梨階級。頗梨閣道。琉璃階級。

Lưu ly các đạo. Pha-lê giai cấp. Pha-lê các đạo. Lưu ly giai cấp.

Đường lầu các bằng lưu ly. Bậc bệ bằng pha lê. Đường lầu các bằng pha lê. Bậc bệ bằng lưu ly.

彼閣道上悉有却敵。而彼却敵嚴飾可喜。

Bỉ các đạo thượng tất hữu khước địch. Nhi bỉ khước địch nghiêm sức khả hỉ.

Bên trên đường lầu các đó đều có đường rút lui. Mà đường rút lui đó trang sức đáng vui mừng.

七寶所成。黃金白銀車磲瑪瑙珊瑚琥珀及以琉璃。

Thất bảo sở thành. Hoàng kim bạch ngân xa cừ mã não san hô hổ phách cập dĩ lưu ly.

Được tạo thành do 7 vật báu. Vàng bạc xa cừ mã não lưu ly pha lê san hô hổ phách cùng với lưu ly.

彼池四邊皆有枸欄。端正可喜。

Bỉ trì tứ biên giai hữu cấu lan. Đoan chính khả hỉ.

Bốn bờ của ao đó đều có lan can. Đoan chính đáng vui mừng.

亦皆四寶所共合成。黃金白銀琉璃頗梨。

Diệc giai tứ bảo sở cộng hợp thành. Hoàng kim bạch ngân lưu ly pha-lê.

Cũng đều do bốn vật báu cùng hợp lại tạo thành. Vàng bạc lưu ly pha lê.

其池東面黃金枸欄。其次南面白銀枸欄。

Kỳ trì Đông diện hoàng kim cấu lan. Kỳ thứ Nam diện bạch ngân cấu lan.

Phía Đông của ao đó lan can bằng vàng. Tiếp theo phía Nam lan can bằng bạc.

其次西面琉璃构欄。其次北面頗梨构欄。

Kỳ thứ Tây diện lưu ly cấu lan. Kỳ thứ Bắc diện pha-lê cấu lan.

Tiếp theo phía Tây lan can bằng lưu ly. Tiếp theo phía Bắc lan can bằng pha lê.

黃金构欄。黃金爲柱。白銀窓臺。

Hoàng kim cấu lan. Hoàng kim vi trụ. Bạch ngân song đài.

Lan can bằng vàng. Trụ làm bằng vàng. Đế song cửa bằng bạc.

白銀鉤欄。白銀爲柱。黃金窓臺。

Bạch ngân câu lan. Bạch ngân vi trụ. Hoàng kim song đài.

Lan can bằng bạc. Trụ làm bằng bạc. Đế song cửa bằng vàng.

頗梨构欄。頗梨爲柱。琉璃窓臺。

Pha-lê cấu lan. Pha-lê vi trụ. Lưu ly song đài.

Lan can bằng pha lê. Trụ làm bằng pha lê. Đế song cửa bằng lưu ly.

琉璃构欄。琉璃爲柱。頗梨窓臺。

Lưu ly lan. lưu ly vi trụ. Pha-lê song đài.

Lan can bằng lưu ly. Trụ làm bằng lưu ly. Đế song cửa bằng pha lê.

阿難！彼歡喜池周匝圍繞。有多羅樹七重行列。

A-nan ! Bỉ Hoan-hỉ trì chu tạp vây quanh. Hữu Đa-la thụ thất trùng hàng liệt.

A Nan ! Bao vây xung quanh ao Hoan Hỉ đó. Có 7 lớp hàng cây Đa La.

彼樹間中悉有羅網。七寶莊嚴。

Bỉ thụ gian trung tất hữu la võng. Thất bảo trang nghiêm.

Giữa các cây đó đều có lưới võng. Bảy vật báu trang nghiêm.

其羅網間皆懸寶鈴。多羅樹外有七重塹。端正可喜。

Kỳ la võng gian giai huyền bảo linh. Đa-la thụ ngoại hữu thất trùng tiệm. Đoan chính khả hỉ.

Giữa các lưới võng đó đều treo linh quý. Bên ngoài cây Đa La có 7 lớp hào. Đoan chính đáng vui mừng.

然彼池中有種種花。所謂優鉢羅花。波頭摩花。拘勿頭花。

Nhiên bỉ trì trung hữu chủng chủng hoa. Sở vị Ưu-bát-la hoa. Ba-đầu-ma hoa. Câu-vật-đầu hoa.

Ở trong ao đó có đủ loại hoa như thế. Gọi là hoa Ưu Bát La. Hoa Bát Đầu Ma. Hoa Câu Vật Đầu.

分陀利花。其池岸上有陸生花。所謂瞻婆華。

Phân-đà-lợi hoa. Kỳ trì ngạn thượng hữu lục hoa sinh. Sở vị Chiêm-bà hoa.

Hoa Phân Đà Lợi. Trên bờ của ao đó có hoa sinh trên đất. Gọi là hoa Chiêm Bà.

阿陀目多華。婆利師花。揵陀婆利師華。

A-đà mục-đa hoa. Bà lợi sư hoa. Kiền-đà Bà-lợi-sư hoa.

Hoa A Đà Mục Đa. Hoa Bà Lợi Sư. Hoa Kiền Đà Bà Lợi Sư.

彼歡喜池八功德水之所充滿。諸鳥渴時皆得平飲。

Bỉ Hoan-hỉ trì bát công đức thủy chi sở sung mãn. Chư điểu khát thời giai đắc bình ẩm.

Nước 8 công Đức của ao Hoan Hỉ đó tràn đầy. Các chim khi khát đều được uống bình thường.

彼池水底皆布金沙。七寶羅網以覆池上。

Bỉ trì thủy để giai bố kim sa. Thất bảo la võng dĩ phúc trì thượng.

Đáy của ao nước đó đều rải cát bằng vàng. Lưới võng bằng 7 vật báu dùng để che phủ lên ao.

彼妙羅網節節皆懸七寶之鈴。阿難！

彼閻浮城街巷平整。

Bỉ diệu la võng tiết tiết giai huyền thất bảo chi linh. A-nan ! Bỉ Diêm-phù thành nhai hạng bình chỉnh.

Lưới võng vi diệu đó từng nút đều treo linh bằng 7 vật báu. A Nan ! Đường ngõ của thành Diêm Phù đó bằng phẳng chỉnh tề.

其街兩邊有多羅樹。多羅樹間悉有羅網。

Kỳ nhai lưỡng biên hữu Đa-la thụ. Đa-la thụ gian tất hữu la võng.

Hai bên đường đó có cây Đa La. Giữa các cây Đa La đều có lưới võng.

其羅網間節節皆懸七寶之鈴。其七寶鈴微風吹動。

Kỳ la võng gian tiết tiết giai huyền thất bảo chi linh. Kỳ thất bảo linh vi phong xuy động.

Không gian giữa lưới võng từng mắt lưới đều treo linh bằng 7 vật báu. Gió nhẹ thổi lay động linh bằng 7 vật báu đó.

出妙音聲令人樂聞。心生歡喜譬如人作五種音樂。

Xuất diệu âm thanh linh nhân lạc văn. Tâm sinh hoan hỉ, thí như nhân tác ngũ chủng âm nhạc.

Phát ra âm thanh vi diệu giúp cho người nghe vui sướng. Tâm sinh vui mừng ví như người làm ra 5 chủng loại âm nhạc.

阿難！彼閻浮城所有人民皆悉純直。

A-nan ! Bỉ Diêm-phù thành sở hữu nhân dân, giai tất thuần trực.

A Nan ! Tất cả nhân dân của thành Diêm Phù đó, hết thảy đều thuần hậu chân thực.

彼諸人民欲相娛樂。更無別音聞彼鈴聲。

Bỉ chư nhân dân dục tương ngu lạc. Cánh vô biệt âm, văn bỉ linh thanh.

Những người dân đó muốn cùng nhau vui chơi. Nghe tiếng của linh đó càng không có âm khác biệt.

即便歡喜自然歌舞。更不憶念其餘音樂。

Tức tiện hoan hỉ tự nhiên ca vũ. Cánh bất ức niệm kỳ dư âm nhạc.

Tức thì liền vui mừng ca múa tự nhiên. Càng không nhớ nghĩ về âm nhạc khác.

阿難！彼閻浮城常有種種微妙音樂。

A-nan ! Bỉ Diêm-phù thành thường hữu chủng chủng vi diệu âm nhạc.

A Nan ! Thành Diêm Phù đó thường có đủ các loại âm nhạc vi diệu.

所謂鐘鈴螽鼓琴瑟箜篌篳篥笳簫琵琶箏笛。

Sở vị chung linh lễ cổ cầm sắt không hầu tất lật già tiêu tì bà tranh địch.

Gọi là chuông linh đàn bầu, trống đàn sắt đàn cầm tiêu, kèn lá bằng tre, đàn tì bà, đàn tranh sáo trúc.

諸如是等種種音聲。復有無量微妙鳥音。

Chư như thị đẳng chủng chủng âm thanh. Phục hữu vô lượng vi diệu điểu âm.

Đủ các chủng loại âm thanh như thế. Lại có vô lượng âm thanh vi diệu của chim.

所謂鸚鴝鸚鵡孔雀拘翅羅鳥命命鳥等。

Sở vị cù dục anh vũ Khổng-tước câu sí la điểu mệnh mệnh điểu đẳng.

Gọi là các chim yểng, vẹt chim sẻ, chim Câu sí la, chim mệnh mệnh.

無量無邊種種諸鳥。皆出微妙殊異音聲無時暫息。

Vô lượng vô biên chủng chủng chư điểu. Giai xuất vi diệu thù dị âm thanh, vô thời tạm tức.

Vô lượng vô biên đủ các loại chim. Đều phát ra âm thanh đặc biệt khác lạ vi diệu, không có tạm thời ngưng nghỉ.

地上皆散種種妙華。所謂優鉢羅花。

Địa thượng giai tán chủng chủng diệu hoa. Sở vị Ưu-bát-la hoa.

Trên đất đều rắc đủ các loại hoa vi diệu. Gọi là hoa Ưu Bát La.

拘勿頭華。波頭摩華。分陀利花。及諸陸地種種雜花。

Câu-vật-đầu hoa. Ba-đầu-ma hoa. Phân-đà-lợi hoa. Cập chư lục địa chủng chủng tạp hoa.

Hoa Câu Vật Đầu. Hoa Ba Đầu Ma. Hoa Phân Đà Lợi. Cùng với đủ các loại hoa mọc ở trên đất.

阿難！彼城無有苦惱逼切不如意事。

A-nan ! Bỉ thành vô hữu khổ não bức thiết, bất như ý sự.

A Nan ! Thành đó không có khổ não bức bách, việc không như ý.

一切備悉無所減少。是物豐饒飲食無乏。

Nhất thiết bị tất vô sở giảm thiểu. Thị vật phong nhiêu ẩm thực vô phạp.

Đầy đủ tất cả không có tăng giảm. Phẩm vật nhiều phong phú đồ ăn uống không thiếu.

眾味具足悉滿家居。無有空地人民熾盛。

Chúng vị cụ túc tất mãn gia cư. Vô hữu không địa nhân dân sí thịnh.

Các vị đầy đủ đều thừa thãi trong gia đình. Không có đất trống người dân rất nhiều.

威德巍巍所住之城。譬如北方毘沙門王阿羅迦城。

Uy đức nguy nguy sở trụ chi thành. Thí như Bắc phương Tì-sa-môn Vương A-la-ca thành.

Uy Đức đường hoàng được ở lại trong thành. Giống như thành A La Ca của Thiên Vương Tì Sa Môn ở phương Bắc.

等無有異。阿難！時彼世中有一佛出。

Đẳng vô hữu dị. A-nan ! Thời bỉ thế trung hữu nhất Phật xuất.

Bằng nhau không có khác. A Nan ! Thời ở trong đời đó có một Phật sinh ra.

名曰寶體多陀阿伽度阿羅訶三藐三佛陀。十號具足。

Danh viết Bảo Thể Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà. Thập hiệu cụ túc.

Tên hiệu là Bảo Thể Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà. Đầy đủ 10 tên hiệu.

阿難！彼寶體佛未得道前。作菩薩時常樂清淨。

A-nan ! Bỉ Bảo Thể Phật vị đắc Đạo tiền. Tác Bồ-tát thời thường lạc Thanh tịnh.

A Nan ! Bảo Thể Phật đó trước khi chưa được Đạo. Khi làm Bồ Tát thường ham thích Thanh tịnh.

彼城人民亦樂清淨。時寶體佛居止側近閻浮檀城。

Bỉ thành nhân dân diệc lạc Thanh tịnh. Thời Bảo Thể Phật cư chỉ trắc cận Diêm-phù-đàn thành.

Nhân dân của thành đó cũng ham thích Thanh tịnh. Thời Bảo Thể Phật dừng lại sống ở gần thành Diêm Phù Đàn.

若於晨朝欲行乞食。入於城邑聚落之中則有無量千萬諸天。

Nhược ư thần triêu dục hành khất thực. Nhập ư thành ấp tụ lạc chi trung tắc hữu vô lượng thiên vạn chư Thiên.

Nếu như buổi sáng muốn đi xin cơm. Đi vào ở trong thành ấp làng xóm, chắc là có vô lượng nghìn vạn các Trời.

下來供養圍繞侍衛寶體如來。

Hạ lai cúng dưỡng vi nhiễu thị vệ Bảo Thể Như Lai.

Hạ xuống cúng dưỡng vây quanh giúp bảo vệ Bảo Thể Như Lai.

欲入城時足按城門。時彼城内所有人民。

Dục nhập thành thời túc án thành môn. Thời bỉ thành nội sở hữu nhân dân.

Khi muốn đi vào thành chân đạp vào cửa thành. Thời bên trong thành đó tất cả người dân.

皆悉爲於諸天護持神通力故。供養於彼寶體佛故。

Giai tất vị ư chư Thiên hộ trì Thần-thông lực cố. Cúng dưỡng ư bỉ Bảo Thể Phật cố.

Hết thảy đều là do vì lực Thần thông bảo hộ của các Trời. Nên cúng dưỡng cho Bảo Thể Phật đó.

掃除糞穢。香湯灑地。

香泥塗地。散雜香花。滿於地上。

Tảo trừ phấn uế. Hương thang sái địa. Hương nê đồ địa. Tán tạp hương hoa mãn ư địa thượng.

Quét dọn trừ bỏ phân ô uế. Nước hoa tưới đất. Sáp hương quét lên đất. Rắc hương hoa hỗn tạp đầy khắp trên đất.

處處皆安妙好香鑪燒無價香。張懸種種幡幢蓋等。

Xứ xứ giai an, diệu hảo hương lô, thiêu vô giá hương. Trương huyền chủng chủng phan tràng cái đẳng.

Khắp nơi đều yên ổn, lư hương tốt vi diệu, đốt hương quý vô giá. Treo lên đủ loại cờ trướng lọng.

如是無量供養之具。以用供養寶體如來。

Như thị vô lượng cúng dưỡng chi cụ. Dĩ dụng cúng dưỡng Bảo Thể Như Lai.

Vô lượng đồ cúng dưỡng như thế. Dùng đem cúng dưỡng Bảo Thể Như Lai.

爾時有一城外村人。共城內人欲結婚娶。

Nhĩ thời hữu nhất thành ngoại thôn nhân. Cộng thành nội nhân dục kết hôn thú.

Khi đó có một người dân quê ở bên ngoài thành. Muốn kết hôn cùng với người ở bên trong thành.

來入城邑。彼人見城端嚴殊妙世所希有。

Lai nhập thành ấp. Bỉ nhân kiến thành đoan nghiêm thù diệu, thế sở hi hữu.

Tới vào trong thành ấp. Người đó nhìn thấy thành đoan nghiêm kỳ diệu đặc biệt, đời hiếm có được.

從小已來眼所未覩。心大驚怪問於城內居住人言：

Tòng tiểu dĩ lai, nhãn sở vị đổ. Tâm đại kinh quái vấn ư thành nội cư trú nhân ngôn :

Từ nhỏ tới nay mắt chưa từng nhìn thấy. Tâm rất sợ hãi hỏi người sống ở bên trong thành nói rằng :

此城今者欲作何事？彼城內人報村人言：

Thử thành kim giả dục tác hà sự ? Bỉ thành nội nhân báo thôn nhân ngôn :

Thành này hôm nay muốn làm việc gì ? Người ở bên trong thành đó bảo người dân quê nói rằng :

此處有一如來出世。名曰寶體多陀阿伽度阿羅訶三藐三佛陀。

Thử xứ hữu nhất Như Lai xuất thế. Danh viết Bảo Thể Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà.

Nơi này có một Như Lai xuất hiện ở đời. Tên hiệu là Bảo Thể Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà.

不久欲入此城乞食。以如是故灑掃莊嚴。

Bất cửu dục nhập thử thành khất thực. Dĩ như thị cố sái tảo trang nghiêm.

Không lâu muốn vào thành này xin cơm. Do vì như thế quét rửa trang nghiêm.

更復向於村人。廣說如來功德無量無邊亦讚佛德。

Cánh phục hướng ư thôn nhân. Quảng thuyết Như Lai công Đức vô lượng vô biên diệc tán Phật Đức.

Lại còn hướng về người dân quê. Nói rộng khắp vô lượng vô biên công Đức của Như Lai cũng ca ngợi công Đức của Phật.

多陀阿伽度阿羅訶三藐三佛陀。十號具足。

Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà. Thập hiệu cụ túc.

Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà. Đầy đủ 10 Tên hiệu.

如是復歎法寶有德。如是復稱僧寶有德。

Như thị phục thán Pháp-bảo hữu Đức. Như thị phục xưng Tăng-bảo hữu Đức.

Lại ca ngợi Pháp báu có công Đức như thế. Lại nói Tăng báu có công Đức như thế.

彼人聞於三寶功德。

心生歡喜踊躍無量。作如是念。

Bỉ nhân văn ư Tam-Bảo công Đức. Tâm sinh hoan hỉ dũng dược vô lượng. Tác như thị niệm.

Người đó nghe tới công Đức của Phật Pháp Tăng. Tâm sinh vui mừng dũng mãnh vô lượng. Làm suy ngẫm như thế.

寶體世尊多陀阿伽度阿羅訶三藐三佛陀。希現於世。

Bảo Thể Thế Tôn Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật-đà. Hi hiện ư thế.

Bảo Thể Thế Tôn Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà. Hiếm thấy hiện ra ở đời.

我今可詣寶體佛所。彼人內心作是念已。

Ngã kim khả nghệ Bảo Thể Phật sở. Bỉ nhân nội tâm tác thị niệm dĩ.

Con nay có thể tới nơi ở của Bảo Thể Phật. Bên trong tâm của người đó đã làm suy nghĩ như thế.

即共城邑諸聚落人。相將往詣寶體佛所。

Tức cộng thành ấp chư tụ lạc nhân. Tướng tương vãng nghệ Bảo Thể Phật sở.

Tức thì cùng với người của thôn xóm thành ấp. Sẽ cùng nhau đi tới nơi ở của Bảo Thể Phật.

至佛所已作如是念。若是如來得一切智。

Chí Phật sở dĩ tác như thị niệm. Nhược thị Như Lai đắc nhất thiết Trí.

Đã tới nơi ở của Phật làm suy ngẫm đó. Nếu là Như Lai được tất cả Trí tuệ.

見我心者。應先共我語言慰喻。

Kiến Ngã tâm giả. Ưng tiên cộng Ngã ngữ ngôn úy dụ.

Nhìn thấy tâm của con. Trước tiên cần cùng với con nói lời an ủi.

時寶體佛知彼人心。於先即共彼村人語。

Thời Bảo Thể Phật tri bỉ nhân tâm. Ư tiên tức cộng bỉ thôn nhân ngữ.

Thời Bảo Thể Phật biết tâm của người đó. Tức thì cùng nói chuyện với người dân quê đó trước tiên.

時彼村人得彼如來於先語已。心生歡喜。

Thời bỉ thôn nhân đắc bỉ Như Lai ư tiên ngữ dĩ. Tâm sinh hoan hỉ.

Thời người dân quê đó đã được Như Lai nói chuyện trước tiên. Tâm sinh vui mừng.

踊躍無量既滿其願。即請如來後日施食。

Dũng dược vô lượng ký mãn kỳ nguyện. Tức thỉnh Như Lai hậu nhật thí thực.

Dũng mãnh vô lượng đã thỏa mãn ước nguyện đó. Tức thời thỉnh cầu Như Lai ngày kia Bố thí thức ăn.

時佛默然受彼人請。時彼村人得於如來受已請已。

Thời Phật mặc nhiên thụ bỉ nhân thỉnh. Thời bỉ thôn nhân đắc ư Như Lai thụ kỷ thỉnh dĩ.

Thời Phật im lặng nhận lời thỉnh cầu của người đó. Khi người thôn quê đó đã được Như Lai nhận lời thỉnh cầu của mình.

復生歡喜速向自家。具辦飲食。時四天王。

Phục sinh hoan hỉ tốc hướng tự gia. Cụ biện ẩm thực. Thời Tứ Thiên Vương.

Lại sinh vui mừng nhanh chóng hướng về gia đình của mình. Làm đồ ăn uống đầy đủ. Thời 4 Thiên Vương.

及梵釋等。諸天大眾齎持種種天諸供具。

Cập Phạm Thích đẳng. Chư Thiên Đại chúng tê trì chủng chủng Thiên chư cúng cụ.

Cùng với các Phạm Vương Ngọc Hoàng. Các Trời Đại chúng mang đến đủ loại các đồ cúng của cõi Trời.

來獻如來。時彼村人至於自家。

Lai hiến Như Lai. Thời bỉ thôn nhân chí ư tự gia.

Tới dâng lên Như Lai. Khi người thôn quê đó về tới gia đình của mình.

其夜辦具種種美食飡噉舐(口*束)可食之味。辦具已訖。

Kỳ dạ biện cụ chủng chủng mỹ thực, xan đạm thỉ thúc khả thực chi vị. Biện cụ dĩ cật.

Đêm đó làm đủ loại thức ăn ngon, thức ăn nếm ngậm vị thức ăn vừa ý. Làm đã xong đầy đủ.

起明清旦於家地上。掃除清淨。香泥塗地。以妙香水。

Khởi minh thanh đán ư gia địa thượng. Tảo trừ thanh tịnh. Hương nê đồ địa. Dĩ diệu hương thủy.

Sáng sớm thức dậy trên đất của gia đình. Quét sạch Thanh tịnh. Sáp thơm quét lên đất. Dùng nước hoa vi diệu.

重灑其上。復散種種雜妙好花。敷置床座。

Trùng sái kỳ thượng. Phục tán chủng chủng tạp diệu hảo hoa. Phu trí sàng tọa.

Phun lại lên trên đó. Lại rắc đủ loại hoa hỗn tạp quý vi diệu. Bố trí giường chỗ ngồi.

即遣使人往白佛言：如來！若知時節至者。

Tức khiển sử nhân vãng bạch Phật ngôn : Như Lai ! Nhược tri thời tiết chí giả.

Tức thời sai người đi tới báo cáo Phật nói rằng : Như Lai ! Nếu biết thời tiết tới.

願赴我家。時寶體佛於晨朝時著衣持鉢。

Nguyện phó Ngã gia. Thời Bảo Thể Phật ư thần triêu thời trước y trì bát.

Nguyện tới gia đình của Con. Thời Bảo Thể Phật lúc sáng sớm mặc áo cầm bát.

與千億眾聲聞比丘。前後圍繞。至受請家。

Dữ thiên ức chúng Thanh-văn Tì-kheo tiền hậu vi nhiễu. Chí thụ thỉnh gia.

Cùng với nghìn trăm triệu các Thanh Văn Tì Kheo vây quanh trước sau. Tới gia đình nhận lời mời.

到彼家已。諸比丘等各隨大小依次而坐。

Đáo bỉ gia dĩ. Chư Tì-kheo đẳng các tùy đại tiểu, y thứ nhi tọa.

Đã tới gia đình đó. Các Tì Kheo đó từng người tùy theo lớn nhỏ, dựa theo thứ tự mà ngồi.

時彼村人見寶體佛安坐已訖。即將種種妙好飲食。

Thời bỉ thôn nhân kiến Bảo Thể Phật an tọa dĩ cật. Tức tương chủng chủng diệu hảo ẩm thực.

Khi người thôn quê đó nhìn thấy Bảo Thể Phật đã ngồi xuống yên ổn. Tức thời mang đủ loại đồ ăn uống ngon.

自手擎持。以奉如來白言：世尊！

Tự thủ kình trì. Dĩ phụng Như Lai bạch ngôn : Thế Tôn !

Tự tay mình đem lên. Kính dâng Như Lai báo cáo nói rằng : Thế Tôn !

唯願諸佛及比丘僧隨意飽食。及諸大眾受食訖已。

Duy nguyện chư Phật cập Tì-kheo Tăng tùy ý bão thực. Cập chư Đại chúng thụ thực cật dĩ.

Mong nguyện các Phật cùng với Tì Kheo Tăng tùy ý ăn đủ. Cùng các Đại chúng nhận thức ăn đã xong.

食不可盡。彼人生念。此百味食。既不可盡。

Thực bất khả tận. Bỉ nhân sinh niệm. Thử bách vị thực ký bất khả tận.

Thức ăn không thể hết. Người đó sinh ý nghĩ. Thức ăn trăm vị này đã không thể hết.

必是如來威神德力令使充溢。餘食既多。

Tất thị Như Lai uy Thần Đức lực linh sử sung dật. Dư thực ký đa.

Nhất định là Lực uy Thần Đức của Như Lai giúp làm cho dư thừa. Thức ăn dư thừa đã nhiều.

我今可喚所看如來白衣人眾。布施此食皆食飽滿。

Ngã kim khả hoán sở khán Như Lai bạch y nhân chúng. Bố thí thử thực giai thực bão mãn.

Con nay có thể gọi các người dân thường được nhìn thấy Như Lai. Bố thí thức ăn này, đều thỏa mãn ăn.

然後我心得大歡喜。復生此念。希有希有！

不思議法。

Nhiên hậu Ngã tâm đắc đại hoan hỉ. Phục sinh thử niệm. Hi hữu hi hữu ! Bất tư nghị Pháp.

Sau đó tâm của Con được vui mừng lớn. Lại sinh ra suy nghĩ này. Hiếm có, hiếm có ! Pháp không thể nghĩ bàn.

此寶體佛威德力大。令我眷屬不喚自來佐助於我。

Thử Bảo Thể Phật uy Đức lực đại. Linh Ngã quyến thuộc bất hoán, tự lai tá trợ ư Ngã.

Lực uy Đức của Bảo Thể Phật này lớn. Giúp cho quyến thuộc của Con không cần gọi, tự đến trợ giúp cho Con.

我亦不曾借倩一人。又我亦復不用多功。
Ngã diệc bất tằng tá thiến nhất nhân. Hựu Ngã diệc phục bất dụng đa công.
Con cũng chưa từng lợi dụng một người xinh đẹp. Mà Con cũng lại không sử dụng công sức nhiều.
眾事一時皆得辦具。時寶體佛飯食訖已。
Chúng sự nhất thời giai đắc biện cụ. Thời Bảo Thể Phật phạn thực cật dĩ.
Các việc đồng thời đều được làm đầy đủ. Khi Bảo Thể Phật ăn cơm đã xong.
爲彼村人如應說法。使其歡喜生希有心。
Vị bỉ thôn nhân như ưng thuyết Pháp. Sử kỳ hoan hỉ sinh hi hữu tâm.
Vì người thôn quê đó như yêu cầu nói Pháp. Khiến cho họ vui mừng sinh tâm hiếm có.
安置彼人於正法中。及彼大眾皆聞說法。悉各歡喜。
An trí bỉ nhân ư Chính-pháp trung. Cập bỉ Đại chúng giai văn thuyết Pháp. Tất các hoan hỉ.
Ổn định người đó ở trong Pháp đúng. Cùng với Đại chúng đó đều nghe nói Pháp. Tất cả họ đều vui mừng.
或得道者。乃至起還歸向本處。
Hoặc đắc đạo giả. Nãi chí khởi hoàn quy hướng bản xứ.
Hoặc người được Đạo. Thậm chí đứng lên lại quay hướng về nơi ở cũ.

時彼村人聞寶體佛說法教化。聽受法已。
Thời bỉ thôn nhân văn Bảo Thể Phật thuyết Pháp giáo hóa. Thính thụ Pháp dĩ.
Thời người thôn quê đó nghe Bảo Thể Phật nói Pháp giáo hóa. Đã nghe nhận Pháp.
歡喜踊躍。心發弘誓。作如是言：
Hoan hỉ dũng dược. Tâm phát hoằng thệ. Tác như thị ngôn :
Vui mừng dũng mãnh. Tâm phát thệ nguyện lớn. Làm lời như thế :
願我未來如似寶體如來所。得一切諸法。我皆具足。
Nguyện Ngã Vị-lai như tự Bảo Thể Như Lai sở. Đắc nhất thiết chư Pháp. Ngã giai cụ túc.
Con nguyện ở đời Tương lai giống như nơi ở của Bảo Thể Phật. Được tất cả các Pháp. Con đều đầy đủ.
又願我於大眾之中如是說法。令一切人歡喜信受。
Hựu nguyện Ngã ư Đại chúng chi trung như thị thuyết Pháp. Linh nhất thiết nhân hoan hỉ tín thụ.
Con lại nguyện ở trong Đại chúng nói Pháp như thế. Giúp cho tất cả mọi người vui mừng tin nhận.
如今世尊寶體如來將比丘眾。安庠而行。
Như kim Thế Tôn Bảo Thể Như Lai tương Tì-kheo chúng. An tường nhi hành.
Như hôm nay Thế Tôn Bảo Thể Như Lai mang theo chúng Tì Kheo. Yên lành mà đi.

一種無異。時彼村人供養如來。具足尊重。
Nhất chủng vô dị. Thời bỉ thôn nhân cúng dưỡng Như Lai cụ túc tôn trọng.
Một loại không khác. Thời người thôn quê đó cúng dưỡng Như Lai đầy đủ tôn trọng.
恭敬心已。隨佛向寺。剃除鬚髮捨俗出家。
Cung kính tâm dĩ. Tùy Phật hướng tự. Thế trừ tu phát xả tục Xuất-gia.
Tâm cung kính rồi. Đi theo Phật hướng về chùa. Cắt bỏ râu tóc bỏ đời tục đi Xuất gia.
得成比丘。時彼寶體如來住世爲諸眾生說法已訖。
Đắc thành Tì-kheo. Thời bỉ Bảo Thể Như Lai trụ thế vị chư chúng sinh thuyết Pháp dĩ cật.
Được thành Tì Kheo. Thời Bảo Thể Như Lai đó ở đời vì chúng sinh nói Pháp đã xong.
入般涅槃。涅槃之後。無量無邊。天人眾等。
Nhập Bát Niết Bàn. Niết-Bàn chi hậu. Vô lượng vô biên Thiên-nhân chúng đẳng.
Nhập vào Phật Niết Bàn. Sau khi nhập Niết Bàn. Vô lượng vô biên chúng người Trời.
闍維佛身。復將無量供養之具。
Xà duy Phật thân. Phục tương vô lượng cúng dưỡng chi cụ.
Thiêu hóa thân của Phật. Lại đem vô lượng đồ cúng dưỡng.

於闍維所而設供養。時彼比丘既聞如來入般涅槃。
Ư xà duy sở nhi thiết cúng dưỡng. Thời bỉ Tì-kheo ký văn Như Lai nhập Bát Niết Bàn.
Ở nơi thiêu hóa thân mà làm cúng dưỡng. Khi Tì Kheo đó nghe được Như Lai nhập vào Phật Niết Bàn.
生大憂惱。作如是念。我今可往至闍維所。
Sinh đại ưu não. Tác như thị niệm. Ngã kim khả vãng chí xà duy sở.
Sinh buồn phiền lớn. Làm suy ngẫm như thế. Con nay có thể đi tới nơi thiêu hóa thân.
若至彼處。應得異法。是時比丘速疾往詣彼闍維所。
Nhược chí bỉ xứ. Ưng đắc dị Pháp. Thị thời Tì-kheo tốc tật vãng nghệ bỉ xà duy sở.
Nếu tới nơi đó. Cần được Pháp khác lạ. Khi đó Tì Kheo nhanh chóng đi tới nơi thiêu hóa thân.
到彼處已即得異寶。初得之時謂彼珍寶不甚清淨。少有塵垢。
Đáo bỉ xứ dĩ tức đắc dị bảo. Sơ đắc chi thời vị bỉ trân bảo bất thậm Thanh tịnh. Thiểu hữu trần cấu.
Tới nơi đó rồi tức thì được vật báu khác lạ. Lúc mới được vật báu cho là chưa thực Thanh tịnh. Có ít cáu bẩn.
爾時比丘細刮拭看。即知清淨眞琉璃寶價數直於百千兩金。

Nhĩ thời Tì-kheo tế quát thức khán. Tức tri Thanh tịnh chân lưu ly bảo giá số trị ư bách thiên lượng kim.

Khi đó Tì Kheo xem cạo lau tỉ mỉ. Tức thời thấy báu vật lưu ly thực Thanh tịnh giá trị trăm nghìn lạng vàng.

彼摩尼寶安置之處。晝夜無異。夜如日現。

Bỉ Ma-ni bảo an trí chi xứ. Trú dạ vô dị, dạ như Nhật hiện.

Ngọc báu Như ý đó ổn định nơi ở. Ngày đêm không khác lạ, đêm như mặt Trời mọc.

一切房舍。一切院落。皆悉光明。

Nhất thiết phòng xá. Nhất thiết viện lạc. Giai tất Quang-minh.

Tất cả phòng nơi Tịnh Xá. Tất cả viện xóm. Tất cả đều sáng ánh Quang.

是時天人收彼寶體佛舍利已。起造於塔。時彼比丘亦生心念。

Thị thời Thiên nhân thu bỉ Bảo Thể Phật Xá-lợi dĩ. Khởi tạo ư Tháp. Thời bỉ Tì-kheo diệc sinh tâm niệm.

Khi đó người Trời đã thu nhận Xá Lợi của Bảo Thể Phật đó. Xây dựng ngôi Tháp. Thời Tì Kheo đó cũng sinh suy ngẫm trong tâm.

我今可以此摩尼寶安置浮圖承露盤上。作於寶瓶。

Ngã kim khả dĩ thử Ma-ni bảo an trí phù đồ thừa lộ bàn thượng. Tác ư bảo bình.

Con nay có thể dùng ngọc báu Như ý này ổn định trong Tháp trên mâm để hở. Làm một bình quý.

生此念已至於塔所。至彼所已作如是念。我此摩尼寶珠。

Sinh thử niệm dĩ chí ư Tháp sở. Chí bỉ sở dĩ tác như thị niệm. Ngã thử Ma-ni bảo châu.

Đã sinh suy ngẫm này đi tới nơi xây Tháp. Tới nơi đó rồi làm suy ngẫm như thế. Ngọc quý Như ý này của Con.

價直百千兩金。我今以是摩尼寶珠。安於塔上。

Giá trị bách thiên lượng kim. Ngã kim dĩ thị Ma-ni bảo châu. An ư Tháp thượng.

Giá trị trăm nghìn lạng vàng. Con nay dùng ngọc quý Như ý đó. Yên ở trên Tháp.

爲彼如來是我之師。是故我今持此摩尼置於塔上。

Vị bỉ Như Lai thị Ngã chi Sư. Thị cố Ngã kim trì thử Ma-ni trí ư Tháp thượng.

Vì Như Lai đó là Thầy của con. Vì thế Con nay giữ Ngọc Như ý này để ở trên Tháp.

彼摩尼寶光明。照於彼塔之上。無量千歲。

Bỉ Ma-ni bảo Quang-minh. Chiếu ư bỉ Tháp chi thượng vô lượng thiên tuế.

Quang sáng của ngọc Như ý kia. Chiếu soi ở trên Tháp đó vô lượng nghìn năm.

而彼比丘復然無量種種燈明。足滿千年。

Nhi bỉ Tì-kheo phục nhiên vô lượng chủng chủng đăng minh. Túc mãn thiên niên.

Mà Tì Kheo đó lại đốt vô lượng đủ loại đèn sáng như thế. Đủ cả nghìn năm.

供養彼塔。恭敬尊重。滿千年已。

Cúng dưỡng bỉ Tháp. Cung kính tôn trọng. Mãn thiên niên dĩ.

Cúng dưỡng Tháp đó. Cung kính tôn trọng. Đã đủ cả nghìn năm.

心常不捨念佛三昧。彼比丘持清淨戒故。

Tâm thường bất xả Niệm-Phật Tam-muội. Bỉ Tì-kheo trì Thanh tịnh Giới cố.

Tâm thường không bỏ Tam Muội Nhớ Phật. Vì Tì Kheo đó do giữ Giới Thanh tịnh.

加復供養如來塔故。以是因緣命終之後。

Gia phục cúng dưỡng Như Lai Tháp cố. Dĩ thị Nhân-duyên mệnh chung chi hậu.

Lại thêm do cúng dưỡng Tháp của Như Lai. Vì Nhân duyên đó sau khi bỏ mệnh.

在生死中。無量無邊百千萬世。

Tại sinh tử trung. Vô lượng vô biên bách thiên vạn thế.

Ở trong sinh chết. Vô lượng vô biên trăm nghìn vạn đời.

受於人天福樂果報。不曾墜墮於惡道中。阿難！

Thụ ư Nhân Thiên Phúc lạc quả báo. Bất tằng trụy đọa ư ác đạo trung. A-nan !

Nhận lấy quả báo Phúc vui sướng của Trời Người. Chưa từng rơi xuống ở trong Đạo ác. A Nan !

時彼比丘過於百千無量無數阿僧祇劫。復值一佛出現於世。

Thời bỉ Tì-kheo quá ư bách thiên vô lượng vô số A-tăng-kì Kiếp. Phục trực nhất Phật xuất hiện ư thế.

Thời Tì Kheo đó qua trăm nghìn vô lượng vô số A Tăng Kì Kiếp. Lại trực tiếp gặp một Phật xuất hiện ở đời.

號曰能作光明如來。時彼比丘供養於佛。

Hiệu viết Năng Tác Quang Minh Như Lai. Thời bỉ Tì-kheo cúng dưỡng ư Phật.

Tên hiệu là Năng Tác Quang Minh Như Lai. Khi Tì Kheo đó cúng dưỡng cho Phật.

修持禁戒梵行清淨。出家如前復發此心。

Tu trì Cấm-giới, Phạm-hạnh Thanh tịnh. Xuất gia như tiền phục phát thử tâm.

Tu giữ Giới cấm Hạnh Phạm Thanh tịnh. Xuất gia như trước kia lại phát tâm này.

願我未來藉此功德。生生世世莫生惡道。

Nguyện Ngã Vị-lai tạ thử công Đức. Sinh sinh thế thế mạc sinh Ác-đạo.

Con nguyện Tương lai nhờ vào công Đức này. Đời đời kiếp kiếp không sinh trong Đạo ác.

時作光佛知彼比丘心所願已。即與授記語言：

Thời Tác Quang Phật tri bỉ Tì-kheo tâm sở nguyện dĩ. Tức dữ thụ kí ngữ ngôn :

Thời Tác Quang Phật đã biết mong nguyện trong tâm của Tì Kheo đó. Tức thì ban cho ghi nhớ nói rằng :

仁者！汝於來世。過於百千無量無數阿僧祇劫。

Nhân-giả ! Nhữ ư lai thế quá ư bách thiên vô lượng vô số A-tăng-kì Kiếp.

Người hiền ! Ngài ở thời Tương lai qua trăm nghìn vô lượng vô số A Tăng Kì Kiếp.

當得作佛多陀阿伽度阿羅訶三藐三佛陀。號曰然燈。

Đương đắc tác Phật Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà. Hiệu viết Nhiên Đăng.

Sẽ được làm Phật Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà. Tên hiệu là Nhiên Đăng.

彼然燈佛作菩薩時。於末後身生兜率天。

Bỉ Nhiên Đăng Phật tác Bồ-tát thời. Ư mạt hậu thân sinh Đâu-suất Thiên.

Nhiên Đăng Phật đó khi làm Bồ-tát. Ở thân sau cùng sinh lên Trời Đâu Suất.

從兜率天降神來下。從右脇入託於母胎。

Tòng Đâu-suất Thiên, giáng Thần lai hạ. Tòng hữu hiếp nhập, thác ư mẫu thai.

Từ trên Trời Đâu Suất, giáng Thần hạ xuống. Theo sườn phải nhập vào, nhờ cậy ở trong thai mẹ.

住居十月滿十月已。一心正念。

Trụ cư thập nguyệt, mãn thập nguyệt dĩ. Nhất tâm Chính-niệm.

Ở lại 10 tháng, đã đầy đủ 10 tháng. Nhất tâm Nhớ đúng.

欲生之時放於光明。照彼佛剎皆悉遍滿。

Dục sinh chi thời phóng ư Quang-minh. Chiếu bỉ Phật sát, giai tất biến mãn.

Khi muốn sinh phóng ra Quang sáng. Chiếu tới đất Phật đó hết thảy đều biến ra khắp.

爾時菩薩既將欲生。其母諮王智者主言：大王當知！

Nhĩ thời Bồ-tát ký tương dục sinh. Kỳ mẫu tư Vương Trí-giả-chủ ngôn : Đại Vương đương tri !

Lúc đó Bồ Tát đã sắp muốn sinh. Mẹ người đó hỏi Vương Trí Giả Chủ nói rằng : Đại Vương cần biết !

我意欲往園林之內遊戲觀看。王聞夫人如是語已。

Ngã ý dục vãng viên lâm chi nội du hí quan khán. Vương văn phu nhân như thị ngữ dĩ.

Ý Thần muốn đi tới ở trong vườn rừng du chơi xem xét. Vương nghe lời nói như thế của phu nhân xong.

即出勅告城內大臣及諸豪富長者居士商賈人言：

Tức xuất sắc cáo thành nội đại thần cập chư hào phú Trưởng-giả Cư-sĩ thương cổ nhân ngôn :

Tức thời ra lệnh bảo đại thần bên trong thành cùng với các Phú hào Trưởng giả Cư sĩ người buôn bán nói rằng :

我今夫人欲出園林觀看遊戲。汝等當家可各莊嚴城內街衢。

Ngã kim phu nhân, dục xuất viên lâm quan khán du hí. Nhữ đẳng đương gia khả các trang nghiêm thành nội nhai cù.

Nay phu nhân của Ta, muốn tới vườn rừng du chơi quan sát. Các ngài cùng gia đình, có thể từng người trang nghiêm đường ngõ bên trong thành.

悉令清淨。所有穢惡瓦礫糞堆。並宜除却。

Tất linh Thanh tịnh. Sở hữu uế ác ngõa lịch phấn đôi. Tịnh nghi trừ khước.

Đều làm cho Thanh tịnh. Tất cả ô uế gạch sỏi phân đống đất. Đều cần dọn bỏ.

辦具香湯灑散於道。香泥塗地以妙香華。

Biện cụ hương thang sái tán ư đạo. Hương nê đồ địa dĩ diệu hương hoa.

Làm đủ loại nước hương tưới lên trên đường. Sáp hương quét lên đất, dùng hoa hương vi diệu.

布散其上。處處安置妙寶香鑪。燒眾名香。

Bố tán kỳ thượng. Xứ xứ an trí diệu bảo hương lư. Thiêu chúng danh hương.

Rải khắp lên trên đó. Khắp nơi ổn định lư hương quý. Đốt các hương quý thơm.

又復安置種種寶瓶。盛諸香水著好淨花。

Hựu phục an trí chủng chủng bảo bình. Thịnh chư hương thủy trước hảo tịnh hoa.

Mới lại ổn định các loại bình quý. Chứa đầy nước hương, hoa sạch tốt đẹp có tiếng.

優鉢羅華。波頭摩華。拘勿頭花。分陀利華。置於瓶內。

Ưu-bát-la hoa. Ba-đầu-ma hoa. Câu-vật-đầu hoa. Phân-đà-lợi hoa. Trí ư bình nội.

Hoa Ưu Bát La. Hoa Ba Đầu Ma. Hoa Câu Vật Đầu. Hoa Phân Đà Lợi. Đặt ở bên trong bình.

處處安置芭蕉之樹。隨芭蕉樹大小高下。

Xứ xứ an trí ba tiêu chi thụ. Tùy ba tiêu thụ đại tiểu cao hạ.

Khắp nơi ổn định cây chuối tiêu. Tùy theo cây chuối tiêu to nhỏ cao thấp.

各懸雜色種種幡幢。其諸幡幢。眾色間雜。

Các huyền tạp sắc chủng chủng phan tràng. Kỳ chư phan tràng chúng sắc gian tạp.

Từng cây treo cờ phướn đủ loại màu sắc hỗn tạp. Các cờ phướn đó đủ các loại màu sắc đan xen.

其幢樹內。復各垂於七寶網羅。珍珠瓔珞。

Kỳ tràng thụ nội phục các thùy ư thất bảo võng la. Trân châu anh lạc.

Trong cây phướn đó lại rủ xuống các lưới võng bằng 7 vật báu. Trân châu chuỗi ngọc.

網羅節目悉有寶鈴。若夜淨天星辰出現。

Võng la tiết mục tất hữu bảo linh. Nhược dạ tịnh Thiên tinh thần xuất hiện.

Mắt của lưới võng đều có linh quý. Nếu đêm Thanh tịnh sao Trời sớm xuất hiện.

又於處處悉各施懸眾寶明鏡。猶如日月。

Hựu ư xứ xứ tất các thí huyền chúng bảo minh kính. Do như Nhật Nguyệt.

Mới lại ở khắp nơi đều làm treo lên các gương quý sáng. Giống như mặt Trời mặt Trăng.

或懸種種雜色流蘇。或處處垂金銀寶帶。彼城街巷。

Hoặc huyền chủng chủng tạp sắc lưu tô. Hoặc xứ xứ thùy kim ngân bảo đái. Bỉ thành nhai hạng.

Hoặc treo đủ loại tua nhiều màu sắc. Hoặc khắp nơi rủ xuống đai báu bằng vàng bạc. Phố ngõ của thành đó.

如是種種精麗莊嚴等。彼天神揵闥婆城一種無異。

Như thị chủng chủng tinh lệ trang nghiêm đẳng. Bỉ Thiên-thần Kiền-thát-bà thành nhất chủng vô dị.

Như thế đủ loại tinh túy mĩ lệ trang nghiêm. Thành Thiên Thần Kiền Thát Bà đó một loại không khác.

時王夫人共千左右。乘寶輦輿伎樂引導。

Thời Vương phu nhân cộng thiên tả hữu. Thừa bảo liễn dư kĩ nhạc dẫn đạo.

Khi đó phu nhân của Vương cùng với nghìn tả hữu. Ngồi trên xe quý kĩ nhạc dẫn đường.

種種音聲前後圍繞。塡滿街巷。

Chủng chủng âm thanh tiền hậu vi nhiễu. Điền mãn nhai hạng.

Đủ loại âm thanh vây quanh trước sau. Đầy khắp phố ngõ.

從宮殿出四面觀看。安庠而行威德特尊。

Tòng cung điện xuất tứ diện quan khán. An tường nhi hành, uy Đức đặc tôn.

Từ cung điện đi ra quan sát 4 bên. Yên lành mà đi, uy Đức đặc biệt tôn quý.

勢力廣大處在眾中。無與比者向彼園林。

Thế lực quảng đại xử tại Chúng trung. Vô dữ bỉ giả hướng kỳ viên lâm.

Thế lực rộng lớn ở trong Chúng. Không so sánh được hướng về rừng vườn đó.

既到園林漸趣河岸。至河岸已即上於船。

Ký đáo Viên lâm tiệm thú hà ngạn. Chí hà ngạn dĩ tức thượng ư thuyền.

Đã tới vườn rừng, dần hướng tới bờ sông. Đã tới bờ sông tức thời lên thuyền.

遊入河中。至中流已。忽然自有一大燈明。

Du nhập hà trung chí trung lưu dĩ. Hốt nhiên tự hữu nhất đại đăng minh.

Du chơi trên sông đã tới giữa giòng. Bỗng nhiên tự có một đèn sáng lớn.

上下縱廣十二由旬。其燈明內有莎草叢。高下四指。

Thượng hạ túng quảng thập nhị Do-tuần. Kỳ đăng minh nội hữu toa thảo tùng. Cao hạ tứ chỉ.

Trên dưới rộng chừng 240 km. Trong ánh sáng của đèn đó có cỏ gấu rậm rạp. Cao dưới 4 ngón tay.

其色艾白柔軟猶如迦耶隣提。出妙香氣。

Kỳ sắc ngải bạch nhu nhuyễn do như Ca-da lân-đề. Xuất diệu hương khí.

Sắc của nó trắng như lá ngải, mềm mại như Ca Da Lân Đề. Sinh ra khí hương vi diệu.

又如瞻婆波利師華。其園林內出種種華及種種果。

Hựu như Chiêm-bà Ba-lợi-sư hoa. Kỳ Viên lâm nội xuất chủng chủng hoa cập chủng chủng quả.

Mới lại như hoa Chiêm Bà Ba Lợi Sư. Ở trong rừng vườn đó sinh ra đủ loại hoa cùng với đủ loại quả.

種種樹木。天上人間所有樹木。名華美果悉滿此園。

Chủng chủng thụ mộc. Thiên thượng nhân gian sở hữu thụ mộc. Danh hoa mỹ quả tất mãn thử viên.

Đủ loại cây trồng. Tất cả cây cối trên Trời người đời. Hoa có tiếng quả ngon đều đầy khắp vườn này.

時菩薩母仰觀虛空。安庠右手攀引樹枝枝即垂下。

Thời Bồ-tát mẫu ngưỡng quan hư không. An tường hữu thủ phàn dẫn thụ chi, chi tức thùy hạ.

Thời mẹ của Bồ Tát nhìn lên không trung. Yên lành tay phải đưa lên vịn vào cành cây, cành cây tức thì rủ xuống.

時王夫人即以右手捉於樹枝。從右脇間出一童子。

Thời Vương phu nhân tức dĩ hữu thủ tróc ư thụ chi. Tòng hữu hiếp gian xuất nhất Đồng-tử.

Khi đó phu nhân của Vương tức thì dùng tay phải nắm lấy cành cây. Từ giữa sườn phải sinh ra một Cậu bé.

端正可憙。名曰然燈。自然而合手十指掌。

Đoan chính khả hỉ. Danh viết Nhiên Đăng. Tự nhiên nhi hợp thủ thập chỉ chưởng.

Đoan chính đáng vui mừng. Tên hiệu là Nhiên Đăng. Tự nhiên mà chắp 10 ngón bàn tay.

童子生時放大光明。照彼佛刹。皆悉充滿。

Đồng-tử sinh thời phóng đại Quang-minh. Chiếu bỉ Phật sát giai tất sung mãn.

Khi Cậu bé sinh ra phóng Quang sáng lớn. Chiếu soi đất Phật đó tất cả đều đầy khắp.

天上即雨無量諸花。所謂曼陀羅花。摩訶曼陀羅華。

Thiên thượng tức vũ vô lượng chư hoa. Sở vị Mạn-đà-la hoa. Ma-ha Mạn-đà-la hoa.

Trên Trời tức thì mưa xuống vô lượng các hoa. Gọi là hoa Mạn Đà La. Hoa Ma Ha Mạn Đà La.

曼殊沙華。摩訶曼殊沙華。優鉢羅華。波頭摩華。拘勿頭華。

Mạn-thù-sa hoa. Ma-ha Mạn-thù-sa hoa. Ưu-bát-la hoa. Ba-đầu-ma hoa. Câu-vật-đầu hoa.

Hoa Mạn Thù Sa. Hoa Ma Ha Mạn Thù Sa. Hoa Ưu Bát La. Hoa Ba Đầu Ma. Hoa Câu Vật Đầu.

分陀利花。又雨無量旃檀散香。充滿遍布十二由旬。

Phân-đà-lợi hoa. Hựu vũ vô lượng Chiên-đàn tán hương. Sung mãn biến bố thập nhị Do-tuần.

Hoa Phân Đà Lợi. Mới lại mưa xuống vô lượng hương bột Chiên Đàn. Tràn đầy biến ra khắp 240 km.

復雨種種無量無邊天諸伎樂。不鼓自鳴。

Phục vũ chủng chủng vô lượng vô biên Thiên chư kĩ nhạc. Bất cổ tự minh.

Lại mưa đủ loại vô lượng vô biên các kĩ nhạc Trời. Không đánh tự kêu.

又出無量歌讚音聲。音聲之內言辭唱云：無量作燈明！

Hựu xuất vô lượng ca tán âm thanh. Âm thanh chi nội ngôn từ xướng vân : Vô lượng tác đăng minh.

Cũng lại sinh ra vô lượng âm thanh ca ngợi. Bên trong âm thanh lời nói kêu lên bảo rằng : Làm ra vô lượng đèn sáng !

無量作燈明！是彼菩薩瑞應之號。故稱然燈。

Vô lượng tác đăng minh. Thị bỉ Bồ-tát thụy ưng chi hiệu. Cố xưng Nhiên Đăng.

Làm ra vô lượng đèn sáng ! Là điềm báo tên hiệu của Bồ Tát đó. Cho nên gọi là Nhiên Đăng.

爾時然燈菩薩大士。諸根具足。相好圓滿。無所乏少。

Nhĩ thời Nhiên Đăng Bồ-tát Đại-sĩ. Chư Căn cụ túc Tướng-Hảo viên mãn. Vô sở phạp thiểu.

Khi đó Nhiên Đăng Bồ Tát Đại Sĩ. Các Căn đầy đủ Tướng Hảo hoàn hảo. Không có thiếu khuyết.

日日長大在於樓上受五欲樂。然彼童子受五欲時。

Nhật nhật trường đại, tại ư lâu thượng, thụ Ngũ-dục lạc. Nhiên bỉ Đồng-tử thụ Ngũ-dục thời.

Ngày ngày lớn lên, ở trên lầu cao, nhận vui 5 Dục. Khi Cậu bé đó nhận lấy 5 dục.

雖復歡樂忽自生念。世間愛欲虛幻暫時。

Tuy phục hoan lạc hốt tự sinh niệm. Thế-gian Ái-dục hư huyễn tạm thời.

Tuy lại vui sướng bỗng nhiên tự sinh ra suy ngẫm. Yêu Dục của Thế gian hư ảo tạm thời.

須臾破壞不久磨滅。思惟此已從家內出。

Tu du phá hoại bất cửu ma diệt. Tư duy thử dĩ tòng gia nội xuất.

Nhanh chóng phá hoại không lâu mất dần. Đã suy nghĩ điều này từ bên trong gia đình ra đi.

剃除鬚髮身服袈裟。得於出家。出家之後。
Thế trừ tu phát thân phục Già-sa. Đắc ư Xuất-gia, Xuất-gia chi hậu.
Cắt bỏ râu tóc thân mặc áo Già Sa. Được đi Xuất gia, sau khi Xuất gia.
欲求菩提。漸向樹下。修習正覺證正覺後。
Dục cầu Bồ-đề. Tiệm hướng thụ hạ. Tu tập Chính-giác, chứng Chính-giác hậu.
Muốn cầu Bồ Đề. Dần hướng về dưới cây. Tu tập Chính Giác, sau khi chứng Chính Giác.
以佛眼觀一切世間。即生此念。
Dĩ Phật-nhãn quan nhất thiết Thế-gian. Tức sinh thử niệm.
Dùng Trí tuệ của Phật quan sát tất cả Thế gian. Tức thời sinh ra suy ngẫm này.
有誰最得初聞正法。即見世間空無化者。再觀三觀。
Hữu thùy tối đắc sơ văn Chính-pháp. Tức kiến Thế-gian không vô hóa giả.Tái quan Tam-quan.
Nếu ai đầu tiên được nghe Pháp đúng. Tức thì nhìn thấy Thế gian rỗng không không biến đổi. Lại quan sát 3 giác quan.
亦見世間無有聞法及可度人。彼佛在世經三千年。
Diệc kiến Thế-gian, vô hữu văn Pháp cập khả độ nhân. Bỉ Phật Tại-thế, kinh tam thiên niên.

Cũng nhìn thấy Thế gian không có nghe Pháp cùng với người có thể cứu độ. Phật đó ở đời trải qua 3 nghìn năm.

獨一無侶。端坐過於三千年後。

Độc nhất vô lữ. Đoan tọa quá ư tam thiên niên hậu.

Đơn độc không có bạn. Sau ngồi đoan nghiêm qua 3 nghìn năm.

彼然燈佛多陀阿伽度阿羅訶三藐三佛陀。作如是念。

Bỉ Nhiên Đăng Phật Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà. Tác như thị niệm.

Nhiên Đăng Phật Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà đó. Làm suy ngẫm như thế.

此眾生輩躭著五欲。放逸多時迷荒無厭。

Thử chúng sinh bối, đam trước Ngũ-dục. Phóng dật đa thời mê hoang vô yếm.

Các chúng sinh này, đam mê nương nhờ 5 Dục. Nhiều thời phóng túng mê muội không chán.

我今當化令彼覺知。作是念已從燈炷城出。

Ngã kim đương hóa linh bỉ giác tri. Tác thị niệm dĩ, tòng Đăng-chú thành xuất.

Ta nay cần giáo hóa giúp cho họ hiểu biết. Làm suy ngẫm đó xong, ra khỏi thành Đăng Chú.

住空中化作一城名閻浮檀。於彼城內化作種種琉璃諸屋。

Trụ không trung hóa tác nhất thành, danh Diêm-phù-đàn. Ư bỉ thành nội, hóa tác chủng chủng lưu ly chư ốc.

Ở trong không trung biến hóa ra một thành, tên là Diêm Phù Đàn. Bên trong thành đó biến hóa ra đủ loại nhà cửa bằng lưu ly.

於其城外又復化作種種七寶多羅之樹。七重行列七寶莊嚴。

Ư kỳ thành ngoại hựu phục hóa tác chủng chủng thất bảo Đa-la chi thụ. Thất trùng hàng liệt, thất bảo trang nghiêm.

Ở bên ngoài thành đó cũng lại biến hóa ra đủ loại cây Đa La bằng 7 vật báu. Bày ra 7 lớp hàng cây, bằng 7 vật báu trang nghiêm.

如上所說城莊嚴事。其城縱廣東西南北。五千由旬。

Như thượng sở thuyết thành trang nghiêm sự. Kỳ thành túng quảng Đông Tây Nam Bắc ngũ thiên Do-tuần.

Như được nói ở trên việc trang nghiêm của thành. Thành đó dài rộng Đông Tây Nam Bắc 100 nghìn km.

又其城內莊嚴之具。如忉利天一種無異。

Hựu kỳ thành nội trang nghiêm chi cụ. Như Đao-lợi Thiên nhất chủng vô dị.

Mới lại đồ dùng trang nghiêm ở bên trong thành đó. Như Trời Đao Lợi một loại không khác.

彼城内人壽三千歲。此閻浮提諸眾生等。悉遙觀彼。
Bỉ thành nội nhân thọ tam thiên tuế. Thử Diêm-phù-đề chư chúng sinh đẳng tất dao quan bỉ.
Người ở bên trong thành đó thọ 3 nghìn năm. Các chúng sinh của Diêm Phù Đề này đều từ xa nhìn thấy nó.
一切人民受於歡樂。自恣五欲悉見悉知悉聞悉羨。
Nhất thiết nhân dân thụ ư hoan lạc. Tự tứ Ngũ-dục, tất kiến tất tri, tất văn tất tiện.
Tất cả nhân dân nhận lấy vui sướng. Tự phóng túng 5 Dục, đều nhìn, đều biết, đều nghe, đều ham thích.
時然燈佛如是過於三千歲後。生是念言：
Thời Nhiên Đăng Phật như thị quá ư tam thiên tuế hậu. Sinh thị niệm ngôn :
Thời Nhiên Đăng Phật sau quá 3 nghìn năm như thế. Sinh suy ngẫm đó nói rằng :
我今可作神通變化令閻浮人生厭離想。
Ngã kim khả tác Thần-thông biến hóa linh Diêm-phù nhân sinh yếm ly tưởng.
Ta nay có thể làm Thần thông biến hóa giúp cho nhân dân Diêm Phù sinh ra suy tưởng chán rời bỏ.
時閻浮人見然燈佛所居之城。四壁皆出猛火焰熾。
Thời Diêm-phù nhân kiến Nhiên Đăng Phật sở cư chi thành. Tứ bích giai xuất mãnh hỏa diệm sí.

Thời người dân Diêm Phù nhìn thấy thành nơi ở của Nhiên Đăng Phật. Bốn mặt thành đều sinh ra lửa cháy mạnh.

生大恐怖共相謂言：嗚呼！

彼城自然燒盡。不久漸滅。

Sinh đại khủng bố cộng tương vị ngôn : Ô hô ! Bỉ thành tự nhiên thiêu tận. Bất cửu tiệm diệt.

Sinh ra sợ hãi lớn cùng nhau nói rằng : Chao ôi ! Thành đó tự nhiên thiêu cháy hết. Không lâu dần diệt mất.

時閻浮提一切人民。諸根成熟應得佛化。

Thời Diêm-phù-đề nhất thiết nhân dân. Chư Căn thành thục ưng đắc Phật hóa.

Thời tất cả nhân dân của Diêm Phù Đề. Các Căn thành thục cần được giáo hóa của Phật.

彼等人民見彼化城。四面火起熾盛燒然。

Bỉ đẳng nhân dân kiến bỉ hóa thành. Tứ diện hỏa khởi sí thịnh thiêu nhiên.

Những người dân đó nhìn thấy thành được biến hóa ra đó. Bốn mặt thành sinh ra lửa thiêu đốt mạnh.

怖畏驚恐求歸依處無救護者。欲求解脫無能度者。

Bố úy kinh khủng cầu Quy-y xứ, vô cứu hộ giả. Dục cầu Giải-thoát, vô năng độ giả.

Kinh hoàng sợ hãi cầu nơi Trở về nương theo, không có người cứu giúp. Muốn cầu Giải thoát người không thể cứu thoát.

發此言已。願於彼城下來至此。或復此城上至於彼。

Phát thử ngôn dĩ. Nguyện ư bỉ thành hạ lai chí thử. Hoặc phục thử thành thượng chí ư bỉ.

Đã phát ra lời nói này. Nguyện cho thành đó hạ xuống tới nơi này. Hoặc lại thành này lên tới nơi đó.

我等一切當滅彼火。是時天龍夜叉乾闥婆人非人等。

Ngã đẳng nhất thiết đương diệt bỉ hỏa. Thị thời Thiên Long, Dạ-xoa Càn-thát-bà nhân phi nhân đẳng.

Tất cả chúng ta cần diệt trừ lửa đó. Khi đó Trời Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, Người, không phải Người.

出於彼城告我等言：何故此城自出火然？

Xuất ư bỉ thành cáo Ngã đẳng ngôn : Hà cố thử thành tự xuất hỏa nhiên ?

Ra khỏi thành đó bảo với chúng tôi nói rằng : Vì sao thành này tự nhiên sinh ra lửa ?

時彼城前忽爾自然出三閣道。一金所成二銀所成。

Thời bỉ thành tiền hốt nhĩ tự nhiên xuất tam các đạo. Nhất kim sở thành, nhị ngân sở thành.

Thời ở trước thành đó bỗng nhiên ở nơi đó tự nhiên sinh ra 3 đường phố có lầu gác. Một là đường bằng vàng, hai là đường bằng bạc.

三頗梨成。其閣道間各有雜寶多羅樹行。

Tam pha-lê thành. Kỳ các đạo gian, các hữu tạp bảo Đa-la thụ hàng.

Ba là đường bằng pha lê. Giữa ba đường phố có lầu gác đó, các nơi có hàng cây Đa La bằng các loại vật báu.

彼多羅樹出大聲云。汝等人輩宜速聚集會於一處。

Bỉ Đa-la thụ xuất đại thanh vân. Nhữ đẳng nhân bối nghi tốc tụ tập hội ư nhất xứ.

Các cây Đa La đó sinh ra các âm thanh lớn. Các Ngài các người nên nhanh chóng tụ tập gặp nhau ở một nơi.

若汝心欲見然燈佛多陀阿伽度阿羅訶三藐三佛陀者。

Nhược Nhữ tâm dục kiến Nhiên Đăng Phật Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật-đà giả.

Nếu tâm của Ngài muốn nhìn thấy Nhiên Đăng Phật Đa-đà-a-già-độ A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà.

彼佛不久欲下閻浮提。時閻浮提一切人民。

Bỉ Phật bất cửu dục hạ Diêm-phù-đề. Thời Diêm-phù-đề nhất thiết nhân dân.

Phật đó không lâu muốn xuống Diêm Phù Đề. Thời tất cả nhân dân của Diêm Phù Đề.

皆悉往詣彼閣道所。見然燈佛從城內出。於閣道下。

Giai tất vãng nghệ bỉ các đạo sở. Kiến Nhiên Đăng Phật tòng thành nội xuất. Ư các đạo hạ.

Hết thảy đều đi tới nơi của các đường có lầu gác đó. Nhìn thấy Nhiên Đăng Phật từ bên trong thành đi ra. Hạ xuống nơi các đường có lầu gác.

時諸梵釋四天王等前後圍繞。閻浮提人見彼佛已。

Thời chư Phạm-Thích tứ Thiên-vương đẳng tiền hậu vi nhiễu. Diêm-phù-đề nhân kiến bỉ Phật dĩ.

Thời các Phạm Vương, Ngọc Hoàng, bốn Thiên Vương vây quanh trước sau. Người Diêm Phù Đề đã nhìn thấy Phật đó.

皆大歡喜。各生是心。我等前者。欲覩如來。

Giai đại hoan hỉ. Các sinh thị tâm. Ngã đẳng tiền giả dục đổ Như Lai.

Đều rất vui mừng. Từng người sinh tâm đó. Chúng tôi lên trước muốn nhìn thấy Như Lai.

今已得見。復更生念。我各於先問佛是事。此城何故？

Kim dĩ đắc kiến. Phục cánh sinh niệm. Ngã các ư tiên vấn Phật thị sự. Thử thành hà cố ?

Nay đã được nhìn thấy. Lại liền sinh suy ngẫm. Ta đều tới trước tiên hỏi Phật việc đó. Thành này cớ gì ?

如是火然。如來應爲我等解釋。時然燈佛。

Như thị hỏa nhiên. Như Lai ưng vị Ngã đẳng giải thích. Thời Nhiên Đăng Phật.

Lửa cháy như thế. Như Lai nên vì chúng con giải thích. Thời Nhiên Đăng Phật.

足蹈地已。其諸人民悉各皆念。
Túc đạo địa dĩ. Kỳ chư nhân dân tất các giai niệm.
Chân đã đạp lên đất. Các người dân đó, tất cả họ đều suy nghĩ.
我獨頭面頂禮於佛而發是言：我得於先頂禮佛足。
Ngã độc đầu diện đỉnh lễ ư Phật nhi phát thị ngôn : Ngã đắc ư tiên đỉnh lễ Phật túc.
Con một mình phục đất đỉnh lễ Phật mà sinh ra lời nói đó : Con được tới trước tiên phục đỉnh lễ chân Phật.
時然燈佛坐師子座。坐已爲彼眾生說法。
Thời Nhiên Đăng Phật tọa Sư tử tòa. Tọa dĩ vị bỉ chúng sinh thuyết Pháp.
Thời Nhiên Đăng Phật ngồi trên tòa Pháp. Ngồi xong vì các chúng sinh đó nói Pháp.
所謂讚歎布施之事。持戒之事。離欲之事。
Sở vị tán thán Bố-thí chi sự. Trì-giới chi sự. Ly Dục chi sự.
Gọi là ca ngợi việc Bố thí. Việc giữ Giới. Việc rời bỏ ham Dục.
得漏盡法。說於出家功德之利。助清淨法。
Đắc lậu tận Pháp. Thuyết ư Xuất-gia công Đức chi lợi. Trợ Thanh tịnh Pháp.
Được Pháp hết Phiền não. Nói về lợi ích công Đức của việc Xuất gia. Trợ giúp Pháp Thanh tịnh.
如來見此閻浮提人。聞佛說法信樂聽受。

Như Lai kiến thử Diêm-phù-đề nhân. Văn Phật thuyết Pháp tín lạc thính thụ.

Như Lai nhìn thấy người Diêm Phù Đề này. Nghe Phật nói Pháp tin vui nghe nhận.

生歡喜心心意柔軟。心得無礙。

Sinh hoan hỉ tâm, tâm ý nhu nhuyễn. Tâm đắc vô ngại.

Sinh tâm vui mừng, tâm ý mềm mại. Tâm được không có trở ngại.

如來更復爲說諸法。如往昔佛知於眾生機根說法。

Như Lai cánh phục vị thuyết chư Pháp. Như vãng tích Phật tri ư chúng sinh cơ Căn thuyết Pháp.

Như Lai liền lại vì nói các Pháp. Như Phật trước kia biết được Căn cơ của chúng sinh nói Pháp.

令其歡喜。所謂苦集滅道。世尊今復爲閻浮人。

Linh kỳ hoan hỉ. Sở vị Khổ Tập Diệt Đạo. Thế Tôn kim phục vị Diêm-phù nhân.

Giúp họ vui mừng. Gọi là Khổ, Tập luyện Khổ, Diệt trừ khổ, Đạo Diệt trừ khổ. Thế Tôn ngày nay lại vì người Diêm Phù Đề.

具足說此四諦之法。時然燈佛初日說法。教化度脫。

Cụ túc thuyết thử Tứ-đế chi Pháp. Thời Nhiên Đăng Phật sơ nhật thuyết Pháp. Giáo hóa độ thoát.

Nói đầy đủ Pháp 4 Chân thực này. Thời Nhiên Đăng Phật ngày đầu tiên nói Pháp. Giáo hóa độ thoát.

六百億人。悉皆漏盡。證阿羅漢。心得自在。

Lục bách ức nhân. Tất giai Lậu-tận. Chứng A-la-hán. Tâm đắc Tự-tại.

Sáu trăm trăm triệu người. Tất cả đều hết Phiền não. Chứng Đạo A La Hán. Tâm được tự do Tự tại.

第二日化五百億人。第三日化四百億人。

Đệ nhị nhật hóa ngũ bách ức nhân. Đệ tam nhật hóa tứ bách ức nhân.

Ngày thứ hai giáo hóa 500 trăm triệu người. Ngày thứ 3 giáo hóa 400 trăm triệu người.

第四日化三百億人。第五日化二百億人。

Đệ tứ nhật hóa tam bách ức nhân. Đệ ngũ nhật hóa nhị bách ức nhân.

Ngày thứ tư giáo hóa 300 trăm triệu người. Ngày thứ 5 giáo hóa 200 trăm triệu người.

第六日化一百億人。第七日化五十億人。

Đệ lục nhật hóa nhất bách ức nhân. Đệ thất nhật hóa ngũ thập ức nhân.

Ngày thứ 6 giáo hóa 100 trăm triệu người. Ngày thứ 7 giáo hóa 50 trăm triệu người.

悉皆如上得阿羅漢。至於第二一七日內。

Tất giai như thượng đắc A-la-hán. Chí ư đệ nhị nhất thất nhật nội.

Tất cả đều như nói ở trên được Đạo A La Hán. Tới lần thứ 2 trong vòng một tuần.

教化度脫百一億人。最後第三一七日內。

Giáo hóa độ thoát bách nhất ức nhân. Tối hậu đệ tam nhất thất nhật nội.

Giáo hóa độ thoát 101 trăm triệu người. Cuối cùng lần thứ 3 trong vòng một tuần.

復度七十五億眾生。悉得上利漏盡意解。成阿羅漢。

Phục độ thất thập ngũ ức chúng sinh. Tất đắc thượng lợi lậu tận ý giải. Thành A-la-hán.

Lại độ thoát 75 trăm triệu chúng sinh. Đều được lợi ích như trên hết Phiền não ý hiểu. Thành Đạo A La Hán.

彼然燈佛住世一劫。共諸比丘聲聞弟子。

Bỉ Nhiên Đăng Phật trụ thế nhất Kiếp. Cộng chư Tì-kheo Thanh-văn Đệ-tử.

Nhiên Đăng Phật đó ở đời một Kiếp. Cùng với các Tì Kheo Thanh Văn Đệ Tử.

爲世間人作利益故(迦葉遺師作如是說)。

Vị Thế-gian nhân tác lợi ích cố (Ca-diệp-di Sư tác như thị thuyết).

Vì người Thế gian cố làm lợi ích (Thầy Ca Diệp Di làm lời như thế).

阿難！諸佛次第相傳授記。其然燈佛初種善根。

A-nan ! Chư Phật thứ đệ tương truyền thụ kí. Kỳ Nhiên Đăng Phật sơ chúng Thiện-căn.

A Nan ! Các Phật kế tiếp nhau ghi nhớ ban cho thành Phật. Nhiên Đăng Phật đó ban đầu trồng Căn thiện.

求阿耨多羅三藐三菩提。乃至轉法輪。

Cầu A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Nãi chí Chuyển Pháp-luân.

Cầu A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ Đề. Thậm chí chuyển vận bánh xe Pháp.

住世一劫化眾生故(摩訶僧祇師作如是說)。

Trụ thế nhất Kiếp hóa chúng sinh cố (Ma-ha Tăng-kì Sư tác như thị thuyết).

Ở đời một Kiếp vì giáo hóa chúng sinh (Thầy Ma Ha Tăng Kì làm lời nói như thế).

阿難！其然燈佛爲菩薩時。在於船上雖受五欲。

A-nan ! Kỳ Nhiên Đăng Phật vi Bồ-tát thời. Tại ư thuyền thượng tuy thụ Ngũ-dục.

A Nan ! Nhiên Đăng Phật đó khi làm Bồ Tát. Ở trên thuyền đó tuy nhận 5 Dục.

於世間中深生厭離。作如是念。

Ư Thế-gian trung thâm sinh yếm ly. Tác như thị niệm.

Ở trong Thế gian tâm sinh chán bỏ. Làm suy ngẫm như thế.

我可坐船渡河彼岸亦發此心。即生一大清淨蓮花。

Ngã khả tọa thuyền độ hà bỉ ngạn diệc phát thử tâm. Tức sinh nhất đại Thanh tịnh Liên hoa.

Ta có thể ngồi thuyền vượt qua sông tới bờ bên kia cũng phát tâm này. Tức thì sinh ra một hoa Sen Thanh tịnh lớn.

然燈童子於其華上結加趺坐。坐已蓮華即自還合。猶如象蓮。

Nhiên Đăng Đồng-tử ư kỳ hoa thượng Kết-già phu tọa. Tọa dĩ Liên hoa tức tự hoàn hợp do như tượng liên.

Cậu bé Nhiên Đăng ngồi Kết già ở trên hoa đó. Ngồi trong hoa Sen xong tức thì đóng trở lại như hình bông Sen.

時諸婇女求覓童子。莫知所在。即奏大王。

Thời chư cung nữ cầu mịch Đồng-tử mạc tri sở tại. Tức tấu Đại-vương.

Thời các cung nữ tìm kiếm Cậu bé không biết ở đâu. Tức thì tâu với Đại Vương.

爾時大王遣使四方推求尋覓。

Nhĩ thời Đại-vương khiển sử tứ phương thôi cầu tầm mịch.

Khi đó Đại Vương sai khiến người tìm kiếm 4 phương.

東西南北不知其所。乃至四維亦不知處。

Đông Tây Nam Bắc bất tri kỳ sở. Nãi chí tứ duy diệc bất tri xử.

Đông Tây Nam Bắc không biết nơi ở của Ngài. Thậm chí 4 hướng cũng không biết nơi ở.

然燈菩薩以天威德神通力故。在彼船上蓮華臺中。

Nhiên Đăng Bồ-tát dĩ Thiên uy Đức Thần-thông lực cố. Tại bỉ thuyền thượng Liên hoa đài trung.

Nhiên Đăng Bồ Tát do dùng Lực Thần thông uy Đức cõi Trời. Ở trong đài hoa Sen ở trên thuyền đó.

結加趺坐而身不現。即得五通飛騰虛空。

Kết-già phu tọa nhi thân bất hiện. Tức đắc Ngũ-thông phi đằng hư không.

Ngồi thế Kết già mà thân không hiện ra. Tức thời được 5 Thần thông bay thẳng lên trên khoảng không.

乃至向於菩提樹下。得一切智。及轉法輪說法。

Nãi chí hướng ư Bồ-đề thụ hạ. Đắc nhất thiết Trí cập chuyển Pháp-luân thuyết Pháp.

Thậm chí hướng về dưới cây Bồ Đề. Được tất cả Trí tuệ cùng với nói Pháp chuyển vận bánh xe Pháp.

度脫六十八億百千人。俱皆悉共住在於世間。

Độ thoát lục thập bát ức bách thiên nhân. Câu giai tất cộng trụ tại ư Thế-gian.

Độ thoát 68 trăm triệu trăm nghìn người. Tất cả đều cùng ở lại trong Thế gian.

教化眾生(尼沙塞師作如是說)。

Giáo hóa chúng sinh (Ni-sa-tắc Sư tác như thị thuyết).

Giáo hóa chúng sinh (Thầy Ni Sa Tắc làm lời nói như thế).

佛本行集經卷第二

Phật Bản Hạnh Tập Kinh quyển đệ nhị.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật quyển thứ 2.

==========
==========

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

http://www.daitangvietnam.com

Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch 1/2012.